

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT-TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐIỆN TẠI CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA T12/2014

Ngành: **KẾ TOÁN**

Chuyên ngành: **KẾ TOÁN TÀI CHÍNH**

Giảng viên hướng dẫn : Th.s Thái Trần Văn Hạnh

Sinh viên thực hiện : Phạm Thị Phương Kiều

MSSV: 1154030320 Lớp: 11DKTC6

TP. Hồ Chí Minh, <2015>

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong bài khoá luận tốt nghiệp được thực hiện tại Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa, không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. Hồ Chí Minh ngày..... tháng.....năm 2015

Người viết

Phạm Thị Phương Kiều

LỜI CẢM ƠN

Sự hiểu biết về trình độ và khả năng chuyên môn là điều không thể thiếu của mỗi người. Tuy nhiên, nếu quá chú trọng vào việc học lý thuyết ở nhà trường mà không thể ứng dụng vào thực tế cuộc sống thì là một sự phí phạm lớn.

Qua thời gian thực tập tại Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa em có thể phần nào hoàn thiện hơn những kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành mà hàng ngày em chỉ được học trên sách vở. Việc hoàn thành báo cáo này là một trong những kết quả mà em đã thực hiện trong suốt thời gian thực tập tại Công ty.

Từ đáy lòng, em cũng xin chân thành cảm ơn sâu sắc đến:

Quý thầy cô Trường Đại Học Công Nghệ TP HCM đã truyền đạt kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế Toán và kinh nghiệm thực tiễn quý báu và hữu ích cho cá nhân em trong thời gian thực tập và cả sau này.

Thạc sĩ Thái Trần Văn Hạnh đã hết lòng hỗ trợ, giúp đỡ em trong việc chọn hướng đề tài và hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp,

Ban lãnh đạo Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa đã tiếp nhận em và tạo điều kiện thuận lợi cho em tiếp cận với công việc thực tế và các anh chị ở phòng Tài Chính - Kế Toán, đặc biệt là cô Trần Thị Bảo Xuân_ Kế toán trưởng công ty đã nhiệt tình hướng dẫn, cung cấp thông tin, dữ liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu, giúp em hoàn thành tốt bài khóa luận tốt nghiệp đúng thời gian và quy định.

Cuối cùng em xin kính chúc thầy cô và các cô, chú, anh, chị tại công ty luôn khoẻ mạnh và thành công trong công việc. Kính chúc công ty kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao.

TP Hồ Chí Minh, ngày....../....../2015

Sinh viên thực hiện

Phạm Thị Phương Kiều

NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Tên đơn vị thực tập :

Địa chỉ :

Điện thoại liên lạc :

Email :

NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên :

MSSV :

Lớp :

Thời gian thực tập tại đơn vị : Từ đến

Tại bộ phận thực tập :

Trong quá trình thực tập tại đơn vị sinh viên đã thể hiện :

1. Tinh thần trách nhiệm với công việc và ý thức chấp hành kỷ luật :

☐ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

2. Số buổi thực tập thực tế tại đơn vị :

☐ >3 buổi/tuần ☐ 1-2 buổi/tuần ☐ ít đến đơn vị

3. Đề tài phản ánh được thực trạng hoạt động của đơn vị :

☐ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

4. Nắm bắt được những quy trình nghiệp vụ chuyên ngành (Kế toán, Kiểm toán, Tài chính, Ngân hàng):

☐ Tốt ☐ Khá ☐ Trung bình ☐ Không đạt

TP. HCM, Ngàythángnăm 201...

Đơn vị thực tập

(ký tên và đóng dấu)

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Chữ viết tắt
SX	Sản xuất
KD	Kinh doanh
CPSX	Chi phí sản xuất
NVL	Nguyên vật liệu
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CP	Chi phí
CCDC	Công cụ dụng cụ
TK	Tài khoản
Z	Giá thành
SCL	Sửa chữa lớn
TSCĐ	Tài sản cố định
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
CNSX	Công nhân sản xuất
CNSC	Công nhân sửa chữa
NVQL	Nhân viên quản lý
PX	Phân xưởng
PXVH	Phân xưởng vận hành
PXSC	Phân xưởng sửa chữa
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BPSX	Bộ phận sản xuất
CPSXDD	Chi phí sản xuất dở dang
K/C	Kết chuyển
GTGT	Giá trị gia tăng
SP	Sản phẩm
SPDD	Sản phẩm dở dang
LTHN	Lò thu hồi nhiệt
CTHH	Chu trình hỗn hợp
KT	Kế toán

KTTC	Kế toán tài chính
KTQT	Kế toán quản trị
PC	Phụ cấp
HC-NX	Hành chính-nhà xưởng
SCTX	Sửa chữa thường xuyên
HDQT	Hội đồng quản trị
GĐ	Giám đốc
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TCT	Tổng công ty
CP	Cổ phần
TBH	Tuabin hơi

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Mẫu sổ nhật ký chung- phần chi phí NVL sản xuất

Bảng 2.2: Mẫu sổ chi tiết TK 15411-phần chi phí NVL sản xuất

Bảng 2.3: Mẫu sổ cái TK 15411-phần chi phí NVL sản xuất

Bảng 2.4: Bảng phân bổ lương tháng 12/2014

Bảng 2.5: Bảng phân bổ BHXH, BHYT, KPCĐ tháng 12/2014

Bảng 2.6: Mẫu sổ nhật ký chung-phần CPNCTT

Bảng 2.7: Mẫu sổ cái TK 627

Bảng 2.8: Nhật ký chung-phần CPSXC-loại hình tuabin khí-chạy khí

Bảng 2.9: Nhật ký chung-phần CPSXC-loại hình tuabin khí-chạy hơi

Bảng 2.10: Mẫu sổ chi tiết TK 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Bảng 2.11: Sổ cái TK 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Bảng 2.12: Sổ cái TK 15411-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-SX-KD Điện-Phát điện

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ thực hiện chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo pp kê khai thường xuyên

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo pp kiểm kê định kỳ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ nguyên lý các thiết bị chính chu trình hỗn hợp

Sơ đồ 2.2: Nguyên lý làm việc Tuabin khí chu trình đơn

Sơ đồ 2.3: Nguyên lý làm việc chu trình hỗn hợp

Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa

Sơ đồ 2.5: Tổ chức bộ máy kế toán công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Sơ đồ 2.6: Trình tự hạch toán CP NVLTT

Sơ đồ 2.7: Mô phỏng quy trình tính giá xuất kho NVL TT theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn

Sơ đồ 2.8: Trình tự hạch toán CP NCTT

Sơ đồ 2.9: Trình tự hạch toán CP SXC

Sơ đồ 2.10: Trình tự hạch toán CP QLDN

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	ii
LỜI CẢM ƠN	iii
NHẬN XÉT ĐƠN VỊ THỰC TẬP.....	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ.....	viii
MỤC LỤC	ix
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
Lý do chọn đề tài.....	1
Mục đích nghiên cứu	1
Phạm vi nghiên cứu	1
Phương pháp nghiên cứu	1
Kết cấu đề tài : 3 chương	1
CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT- TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	2
1.1 Những nội dung cơ bản về Chi phí sản xuất & Tính giá thành sản phẩm :.....	2
1.1.1 Chi phí sản xuất.....	2
1.1.1.1 Khái niệm.....	2
1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.....	2
1.1.1.3 Ý nghĩa	3
1.1.2 Giá thành sản phẩm :	3
1.1.2.1 Khái niệm	3
1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.....	3
1.1.2.3 Ý nghĩa	4
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm :.....	4
1.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất-tính giá thành sản phẩm :	4
1.2.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	4
1.2.2 Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành.....	5
1.2.3 Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm	5
1.3 Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất :	5
1.3.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp	5
1.3.1.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí Nguyên vật liệu.....	6
1.3.1.2 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí Nhân công trực tiếp.....	7
1.3.1.3 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí Sản xuất chung.....	7
1.3.1.4 Kế toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp :	
1.3.1.4.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên	9
1.3.1.4.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	9
1.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	10
1.3.2.1 Sản phẩm dở dang cuối kỳ	10
1.3.2.2 Đánh giá sản phẩm dở dang.....	10
1.3.2.3 Ý nghĩa của việc đánh giá sản phẩm dở dang.....	10

1.3.2.4 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	11
1.3.2.4.1 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính	11
1.3.2.4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	11
1.3.2.4.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương	12
1.3.2.4.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí kế hoạch.....	14
1.4. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm	15
1.4.1 Tính giá thành ở các đơn vị có quy trình công nghệ giản đơn	15
1.4.1.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn)	15
1.4.1.2 Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ.....	15
1.4.1.3 Phương pháp hệ số	16
1.4.1.4 Phương pháp tỷ lệ	17
1.4.2 Tính giá thành ở các đơn vị có quy trình công nghệ phức tạp	17
1.4.2.1 Tính giá thành theo phương pháp liên hợp	17
1.4.2.2 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	17
1.4.2.3 Tính giá thành theo phương pháp phân bước.....	18
CHƯƠNG 2 : KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT-TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA NĂM 2014.....	19
2.1 Giới thiệu chung về công ty.....	19
2.1.1 Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của công ty	19
2.1.1.1 Giới thiệu khái quát về công ty	19
2.1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển.....	19
2.1.2 Công nghệ sản xuất điện.....	20
2.1.3 Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty.....	23
2.1.4 Tổ chức công tác kế toán tại công ty.....	26
2.1.4.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.....	26
2.1.4.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty	26
2.1.4.3 Hệ thống các báo cáo kế toán sử dụng tại công ty	27
2.1.5 Thuận lợi, khó khăn, phương hướng phát triển của công ty	28
2.2 Kế toán chi phí sản xuất-tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa năm 2014	29
2.2.1 Đặc điểm sản phẩm ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa.....	29
2.2.1.1 Đặc điểm sản phẩm điện năng và công ty sản xuất điện	29
2.2.1.2 Đặc điểm giá thành điện.....	29
2.2.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất-tính giá thành sản phẩm	30
2.2.2.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất	30
2.2.2.2 Đối tượng kế toán tính giá thành sản phẩm	30
2.2.3 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất.....	30
2.2.3.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	30
2.2.3.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	35
2.2.3.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	40
2.2.3.4 Kế toán tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp.....	50
2.2.4 Tính giá thành sản phẩm.....	57

2.2.4.1 Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 154.....	57
2.2.4.2 Chi phí sản xuất trong tháng 12/2014	59
2.2.4.3 Điện năng sản xuất trong tháng 12/2014	59
2.2.4.4 Giá thành	60
CHƯƠNG 3 : NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ :.....	61
3.1 Nhận xét về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cp Nhiệt Điện Bà Rịa năm 2014.....	61
3.1.1 Ưu điểm	62
3.1.2 Nhược điểm	63
3.2 Kiến nghị.....	65
KẾT LUẬN.....	68
TÀI LIỆU THAM KHẢO	69
PHỤ LỤC	

LỜI MỞ ĐẦU

Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện. Hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế có những bước tiến mới, đặc biệt kể từ khi Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO vào tháng 11/2006. Sự kiện trọng đại này đã mang đến cho Việt Nam cơ hội mở rộng giao thương, nhưng đồng thời cũng tạo ra thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Để tăng sức cạnh tranh, tiếp tục tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải quan tâm đến việc hoạch định và kiểm soát chi phí bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít, chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chi phí đã bỏ ra. Đối với doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm rất quan trọng vì đó là một trong những chỉ tiêu hàng đầu để đánh giá hiệu quả quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để kiểm soát tốt các khoản chi phí, từ đó hạ giá thành mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp, em đã chọn đề tài **“KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA THÁNG 12/2014”** để thực hiện khóa luận tốt nghiệp của mình.

Mục đích nghiên cứu:

Tìm hiểu sự khác biệt giữa lý thuyết và thực tiễn trong cách tính và hạch toán tại đơn vị.

Đề xuất, đóng góp các biện pháp trong công tác quản lý chi phí sản xuất

Phạm vi nghiên cứu:

Tìm hiểu về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm điện tại công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa tháng 12/2014

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp thu thập dữ liệu:

- + Dữ liệu sơ cấp: tìm hiểu về kế toán chi phí và phương pháp tính giá thành.
- + Dữ liệu thứ cấp: Thu thập số liệu thực tế từ phòng kế toán

Kết cấu đề tài:

Báo cáo tốt nghiệp gồm có 3 chương:

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT-TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

CHƯƠNG 2 : KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT-TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA NĂM 2014

CHƯƠNG 3 : NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT- TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1 Những nội dung cơ bản về Chi phí sản xuất & Tính giá thành sản phẩm:

1.1.1 Chi phí sản xuất :

1.1.1.1 Khái niệm :

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền mặt của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một thời kỳ.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều khoản chi phí nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý và hạch toán cần phải phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức phù hợp mà phổ biến nhất là: *Phân loại chi phí sản xuất theo chức năng hoạt động*:

Đây là cách phân loại rõ ràng và chi tiết. Cách phân loại này căn cứ vào chức năng hoạt động mà chi phí phát sinh để phân loại. Toàn bộ chi phí phát sinh được phân thành 3 loại như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Là tất cả chi phí gồm nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất kinh doanh.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên, khi nguyên vật liệu trực tiếp được sử dụng cho nhiều loại sản phẩm mà không thể xác định được mức tiêu hao thực tế cho từng loại sản phẩm (hoặc đối tượng chịu chi phí) thì kế toán phải tiến hành phân bổ theo tiêu thức thích hợp.

Chi phí nhân công trực tiếp:

- Là tất cả chi phí có liên quan tới bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi chí theo qui định.
- Chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí. Cũng như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, khi chi phí nhân công trực tiếp liên quan tới nhiều đối tượng và không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

Chi phí sản xuất chung:

- Là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất, là loại chi phí tổng hợp gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất của phân xưởng , chi phí khấu hao TSCĐ ở phân xưởng....
- Chi phí này được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh, hàng tháng vào cuối mỗi tháng tiến hành phân bổ và kết chuyển cho các đối tượng hạch toán chi phí.

- Chi phí sản xuất chung có 4 đặc điểm:

- + Gồm nhiều khoản mục khác nhau
- + Các khoản mục chi phí thuộc chi phí sản xuất chung đều có tính chất gián tiếp đối với từng đơn vị sản phẩm nên không thể tính thẳng vào sản phẩm dịch vụ phục vụ.
- + Chi phí sản xuất chung gồm cả biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.
- + Do có nhiều khoản mục chi phí nên chúng được nhiều bộ phận khác nhau quản lý và rất khó kiểm soát.

-Chi phí sản xuất chung cũng được tính vào giá thành sản phẩm. Do đặc điểm của nó không thể tính trực tiếp vào sản phẩm nên chúng được tính vào sản phẩm thông qua việc phân bổ theo tiêu thức qua công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{CPSX cho} \\ \text{từng đối} \\ \text{tượng} \end{array} = \frac{\text{CPSX thực tế trong kỳ}}{\text{Tổng số đơn vị của các đối tượng} \\ \text{phân bổ tính theo tiêu thức được} \\ \text{chọn}} \times \begin{array}{l} \text{Số đơn vị của} \\ \text{từng đối tượng} \\ \text{tính theo tiêu} \\ \text{thức được chọn} \end{array}$$

-Để tiến hành phân bổ, có thể sử dụng tiêu thức: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí trực tiếp (gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp), số giờ máy chạy, đơn vị nhiên liệu tiêu hao.....

-Tuy nhiên trong thực tế có hai tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung được sử dụng chủ yếu nhất là:

- + Chi phí nhân công trực tiếp.
- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hay chi phí nguyên vật liệu chính.

1.1.1.3 Ý nghĩa:

Chi phí sản xuất chiếm một vị trí quan trọng và có quan hệ với nhiều vấn đề khác nhau của một doanh nghiệp cũng như của xã hội. Chi phí sản xuất không chỉ là mối quan tâm của doanh nghiệp, của nhà sản xuất mà còn là mối quan tâm của người tiêu dùng và của xã hội. Giảm chi phí sản xuất làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, tăng tính cạnh tranh của hàng hóa, đồng thời cũng làm tăng lợi ích cho người tiêu dùng.

1.1.2 Giá thành sản phẩm:

1.1.2.1 Khái niệm :

Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhất định

1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm:

Trong doanh nghiệp sản xuất, giá thành được chia thành 3 loại:

Giá thành định mức:

Là giá thành sản phẩm được xây dựng trên tiêu chuẩn định mức của chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Giá thành kế hoạch (giá thành dự toán):

Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở tiêu chuẩn chi phí định mức nhưng có điều chỉnh theo năng lực hoạt động trong kỳ kế hoạch.

Giá thành thực tế:

Là giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Giá thành định mức và giá thành kế hoạch thường được lập trước khi sản xuất, còn giá thành thực tế chỉ có được sau quá trình sản xuất. Do đó, doanh nghiệp luôn thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm song song với các kỹ thuật để có được giá thành định mức, giá thành kế hoạch sau đó điều chỉnh về giá thành thực tế.

1.1.2.3 Ý nghĩa:

Giá thành sản phẩm có ý nghĩa như thước đo mức chi phí sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp, là căn cứ để ước định hiệu quả hoạt động sản xuất cũng như kinh doanh. Giá thành là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng giá bán đối với sản phẩm được sản xuất.

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thường có cùng bản chất kinh tế là hao phí lao động sống và lao động vật hóa nhưng lại khác nhau về thời kỳ, phạm vi, giới hạn.

Kế toán chi phí sản xuất chính xác làm cơ sở để tính giá thành sản phẩm hoàn thành. Bản chất của giá thành là chi phí, chi phí có mục đích, chi phí được sắp xếp theo yêu cầu của nhà quản lý. Qua việc tính giá thành sản phẩm để kiểm tra việc thực hiện định mức tiêu hao của chi phí sản xuất.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cùng hướng đến mục tiêu: tiết kiệm chi phí và tăng cường được lợi nhuận.

1.2 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất-tính giá thành sản phẩm:**1.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành.

Xác định đối tượng chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng chi phí sản xuất là xác định nơi gây ra chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...), hoặc đối tượng chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...). Như vậy, xác định đối tượng chi phí một cách khoa học, hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức, hạch toán ban đầu để tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết. Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều điểm khác nhau liên quan đến việc sản xuất, chế tạo các loại sản phẩm, lao vụ khác. Các nhà quản trị doanh nghiệp cần biết được các chi phí đó phát sinh

ở đâu, dùng vào việc sản xuất sản phẩm nào. Đó chính là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

1.2.2 Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành:

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là khối lượng sản phẩm dịch vụ hoàn thành nhất định mà doanh nghiệp cần tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết phải tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị đại lượng, kết quả hoàn thành (thông thường kỳ tính giá thành được chọn trùng với kỳ báo cáo kế toán: tháng, quý, năm...)

1.2.3 Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm :

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, việc xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, điều kiện để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp.

Trong thực tế, một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể trùng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm hoặc một đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm và ngược lại.

Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp tính và kỹ thuật tính giá thành của doanh nghiệp đó.

Trên thực tế, khi xem xét các loại bán thành phẩm tự chế, các bộ phận, một chi tiết sản phẩm có là đối tượng tính giá thành hay không cần phải cân nhắc đến các mặt :chu kỳ sản xuất sản phẩm dài hay ngắn, bán thành phẩm tự chế có phải là hàng hóa hay không để xác định cho phù hợp.

1.3 Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất:

1.3.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp:

Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể, kế toán có thể vận dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất thích hợp. Có 2 phương pháp tập hợp chi phí sản xuất:

Phương pháp trực tiếp: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó, có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.

Phương pháp gián tiếp: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép riêng cho từng đối tượng được. Như vậy, phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng, sau đó lựa

chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí

1.3.1.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng để sản xuất sản phẩm phần lớn là chi phí trực tiếp nên được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng liên quan, căn cứ vào chứng từ xuất kho vật liệu và báo cáo sử dụng vật liệu ở nơi sản xuất.

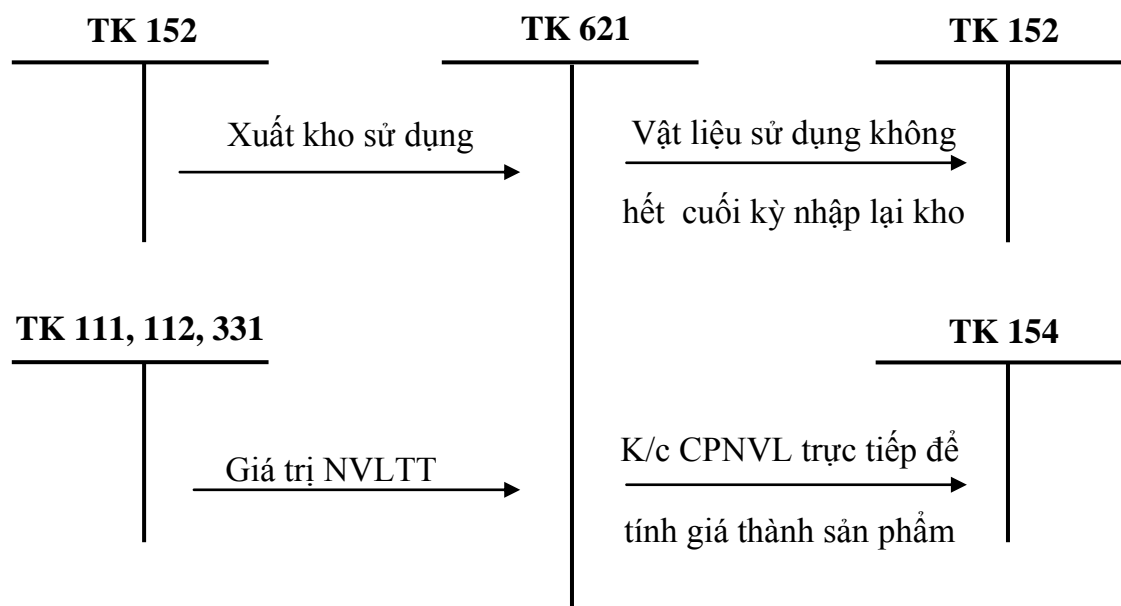
Trường hợp cần phân bổ thì phân bổ theo phương pháp gián tiếp.

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu kế toán sử dụng Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Khi tính toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cần phân bổ phần nguyên vật liệu chưa sử dụng hết, phần giá trị phế liệu thu hồi (nếu có), phần chi phí thực tế là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí nguyên} & & & & \text{Trị giá} & & \\ \text{vật liệu trực tiếp} & & & & \text{NVL còn} & & \\ \text{trong kỳ} & = & \text{Chi phí nguyên vật} & - & \text{lại cuối kỳ} & - & \text{Trị giá phế} \\ & & \text{liệu sử dụng trong kỳ} & & & & \text{liệu thu hồi} \end{array}$$

Sơ đồ 1.1: SƠ ĐỒ THỰC HIỆN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP



(Theo Kế toán tài chính-NXB Kinh tế TP.HCM)

1.3.1.2 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí Nhân công trực tiếp:

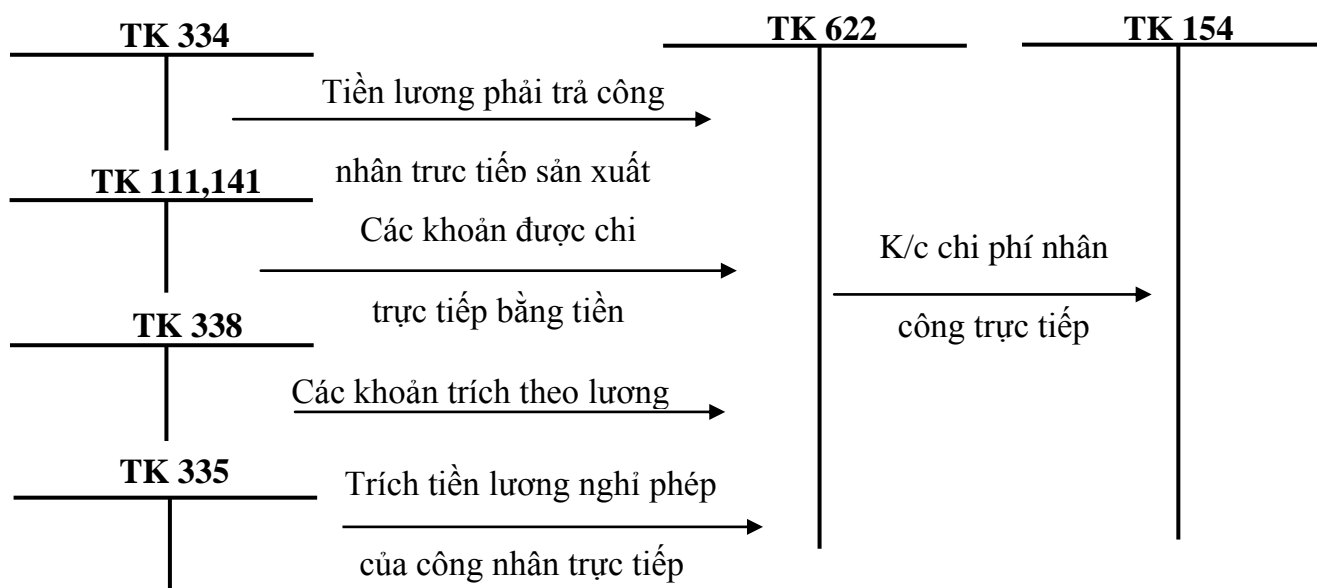
Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

Số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất, đối tượng lao động khác thể hiện trên bảng tính và thanh toán lương, tổng hợp, phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương.

Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) tính vào chi phí nhân công trực tiếp theo qui định hiện hành.

Để kế toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp.

Sơ đồ 1.2: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



(Theo Kế toán tài chính-NXB Kinh tế TP.HCM)

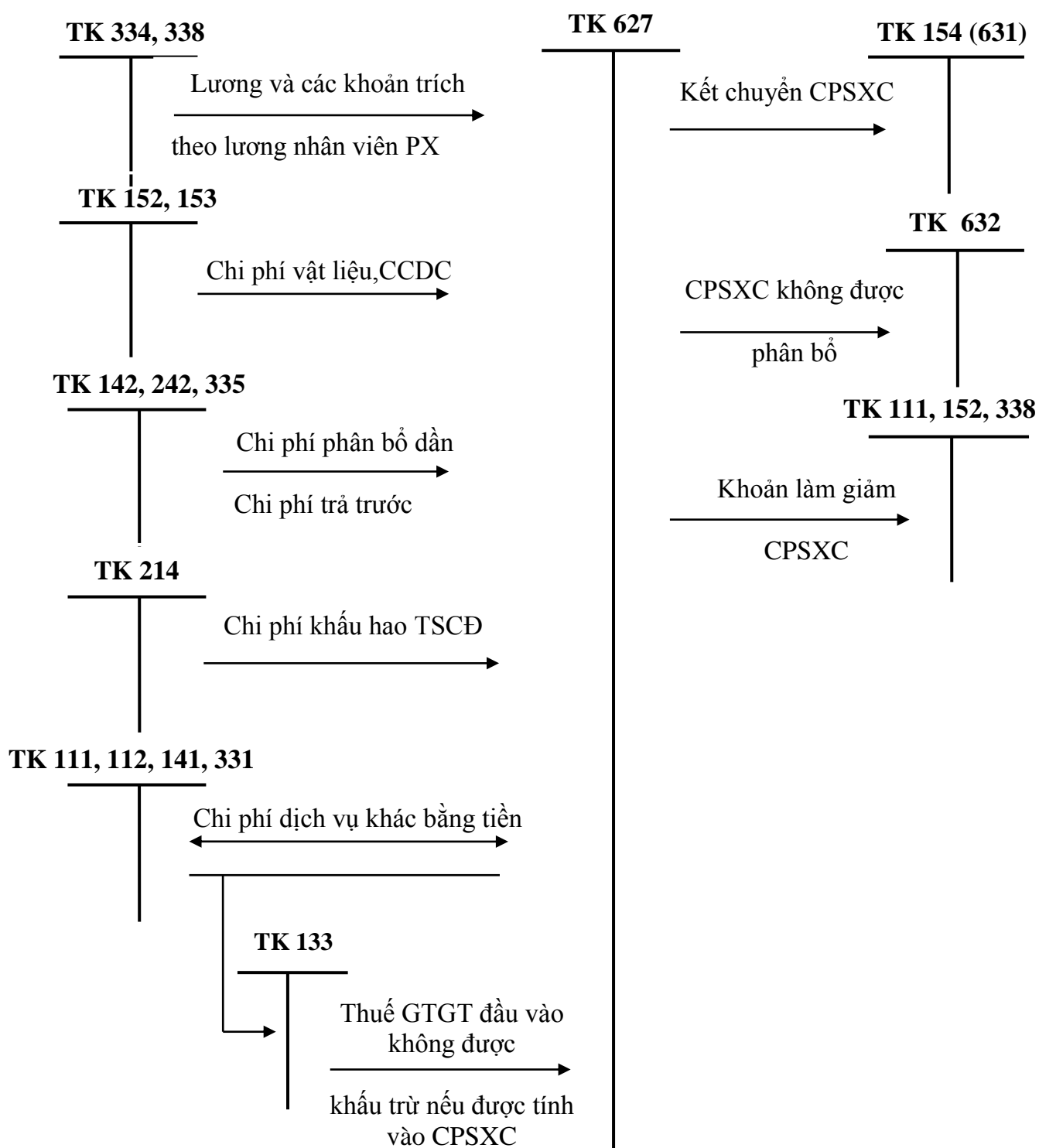
1.3.1.3 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng,

Phần chi phí sản xuất chung cố định được tính vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường, nếu mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì vẫn phải tính cho đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Phần chi phí sản xuất chung cố định phân bổ còn thừa được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nếu phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm trở lên và tổ chức theo dõi chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm (đối tượng hạch toán chi phí là từng loại sản phẩm) thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ cho từng loại sản phẩm để kết chuyển vào chi phí sản xuất sản phẩm. Các tiêu thức phân bổ có thể: tỷ lệ tiền lương công nhân trực tiếp, tỷ lệ với nguyên vật liệu trực tiếp, số giờ máy chạy...

Sơ đồ 1.3: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG:



(Theo Kế toán tài chính-NXB kinh tế TP.HCM)

1.3.1.4 Kế toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

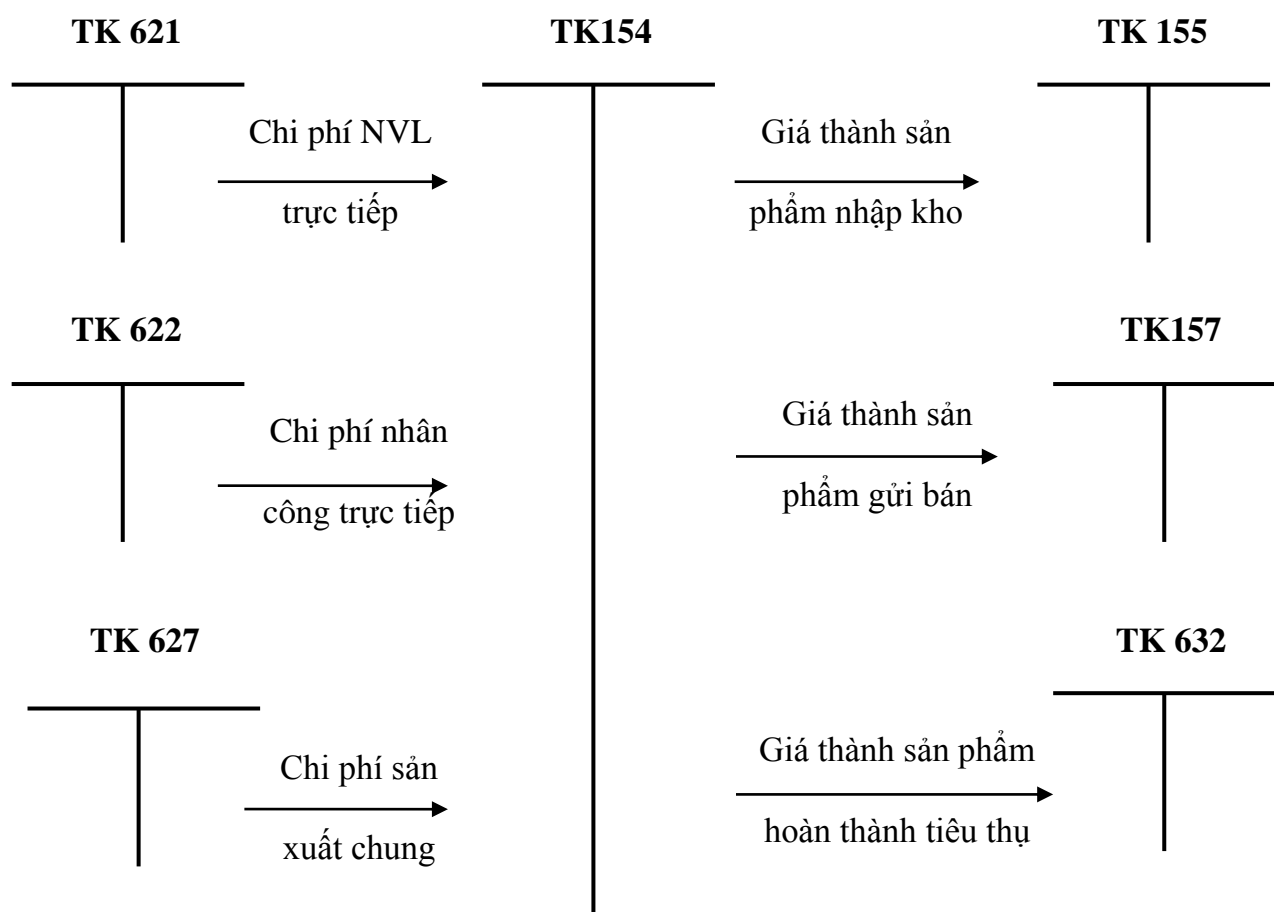
1.3.1.4.1 Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Sau khi đã hạch toán và phân bổ các loại chi phí sản xuất, cuối cùng các chi phí đó phải được tổng hợp lại để tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất là TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm của các bộ phận sản xuất.

Sơ đồ 1.4: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TỔNG HỢP CPSX THEO PP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN



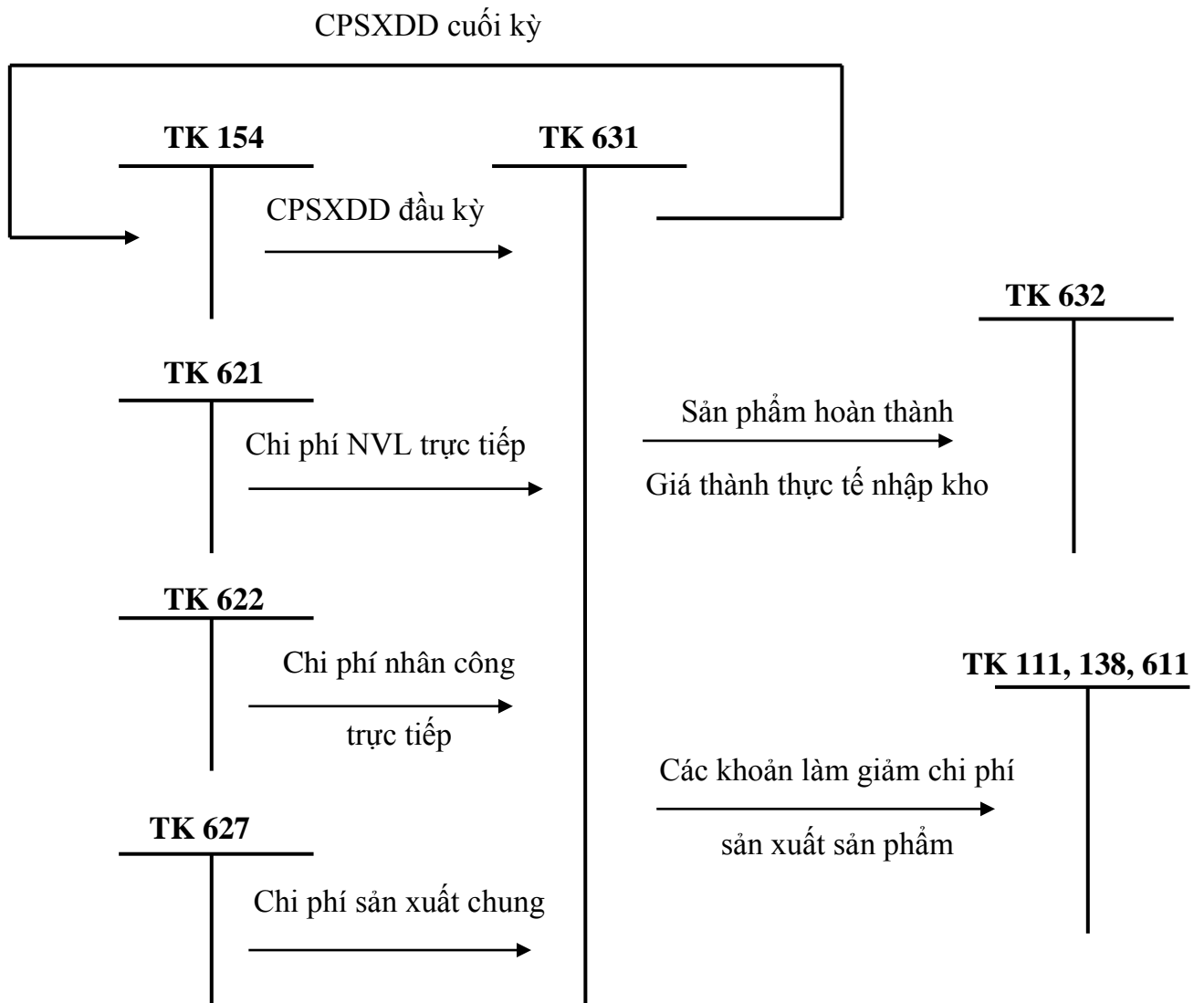
(Theo Kế toán tài chính-NXB Kinh tế TP.HCM)

1.3.1.4.2 Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Để tổng hợp chi phí sản xuất trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng TK 631- Giá thành sản xuất.

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư và được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí, theo loại sản phẩm và bộ phận sản xuất.

Sơ đồ 1.5: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TỔNG HỢP CPSX THEO PP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ



(Theo Kế toán tài chính-NXB Kinh tế TP.HCM)

1.3.2 Đánh Giá Sản Phẩm Dở Dạng Cuối Kỳ:

1.3.2.1 Sản phẩm dở dạng cuối kỳ :

Sản phẩm dở dạng là sản phẩm chưa hoàn thành, còn đang sản xuất dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất, đánh giá giá trị sản phẩm dở dạng được thực hiện bằng phương pháp như: phương pháp ước lượng tương đương, phương pháp chi phí trực tiếp...

1.3.2.2 Đánh giá sản phẩm dở dạng:

Đánh giá sản phẩm dở dạng là tìm chi phí sản xuất dở dạng cuối kỳ, việc đánh giá được thực hiện dựa trên cơ sở số lượng sản phẩm dở dạng cuối kỳ, bằng các phương pháp kế toán nhằm tính toán một cách tương đối chi phí sản xuất dở dạng cuối kỳ.

$$CPSPDDCK = \frac{CPSPDDĐK + CPPS \text{ trong kỳ}}{SLSPHTNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

1.3.2.3 Ý nghĩa của việc đánh giá sản phẩm dở dang:

Đánh giá sản phẩm dở dang có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm, không chỉ ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả khi thành phẩm xuất bán trong kỳ.

1.3.2.4 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang:

1.3.2.4.1 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí vật liệu chính:

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính.

Nhược điểm: Kém chính xác

Điều kiện áp dụng: Có thể áp dụng được ở các đơn vị có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm.

$$CPSXDDCK = \frac{CPSXDDĐK + CPVLCPSTK}{SLSPHTNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Với: CP SXDDCK: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

CP SXDDĐK: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ.

CP VLCPSTK: Chi phí vật liệu chính phát sinh trong kỳ

SL SPHTNK: Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho

SL SPDDCK: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.3.2.4.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí vật liệu trực tiếp:

Ưu điểm: Đơn giản nhưng khó tính hơn chi phí vật liệu chính.

Nhược điểm: Kém chính xác

Điều kiện áp dụng: Có thể áp dụng được ở các đơn vị có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm.

Vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu của quá trình sản xuất:

Trong trường hợp này, vật liệu phụ cũng bỏ ngay vào từ đầu quá trình sản xuất, do đó được tính theo công thức chi phí vật liệu chính.

$$CPSXDDCK = \frac{CPSXDDĐK + CPVLTPSTK}{SLSPHTNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Với: CP SXDDCK: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

CP SXDDĐK: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

CP VLCPSTK: Chi phí vật liệu TT phát sinh trong kỳ

SL SPHTNK: Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho

SL SPDDCK: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Vật liệu phụ bổ dần vào quá trình sản xuất:

Chi phí vật liệu chính áp dụng theo công thức đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu trực tiếp:

$$CPVLCDDCK = \frac{CPSPDDĐK + CPVLCPS}{SLSPHTNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Với:

CPVLCDDCK : chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ

CPVLCPS : chi phí vật liệu chính phát sinh

CPSPDDĐK : chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ

SLSPHTNK : sản phẩm sản phẩm hoàn thành nhập kho

SLSPDDCK : số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Chi phí vật liệu phụ bổ dần vào quá trình sản xuất nên mức độ sản phẩm hoàn thành tới đâu thì vật liệu phụ bổ dần đến đó:

$$CPVLPDDCK = \frac{CPSPDDĐK + CPVLPSP}{SLSPHTNK + SLSPHTTĐ} \times SLSPHTTĐ$$

$$SLSPHTTĐ = SLSPDDCK \times \text{Tỷ lệ hoàn thành của SPDD}$$

$$\Rightarrow CPSPDDCK = CPVLCDDCK + CPVLPDDCK$$

Trong đó:

CPSPDDCK : chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ

CPVLCDDCK : chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ

CPVLPDDCK : chi phí vật liệu phụ dở dang cuối kỳ

CPSPDDĐK : chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ

CPVLPSP : chi phí vật liệu phụ phát sinh

SLSPHTNK : sản phẩm sản phẩm hoàn thành nhập kho

SLSPHTTĐ : số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

SLSPDDCK : số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.3.2.4.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng hoàn thành tương đương:

Ưu điểm: Tính toán chính xác và khoa học hơn các phương pháp trên.

Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang khá phức tạp và mang tính chủ quan.

Điều kiện áp dụng: Thích hợp với những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ biến động lớn.

➤ Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang theo phương pháp này là chi phí vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến(bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

$$\Rightarrow CPSXDDCK = CPVLTDDCK + CPCBDDCK$$

Trong đó:

CPSXDDCK : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

CPVLTDDCK : chi phí vật liệu trực tiếp dở dang cuối kỳ

CPCBDDCK : chi phí chế biến dở dang cuối kỳ

➤ Chi phí vật liệu trực tiếp: Chi phí vật liệu chính và chi phí vật liệu phụ.

➤ Chi phí chế biến: Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Vật liệu phụ bỏ 1 lần vào quá trình sản xuất :

Chi phí vật liệu trực tiếp(chi phí vật liệu chính và chi phí vật liệu phụ):

$$CPVLTDDCK = \frac{CPVLTDDĐK + CPVLTTPS}{SLSPHTNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Chi phí nhân công trực tiếp :

$$CPNCTTDDCK = \frac{CPNCTTDDĐK + CPNCTTPS}{SLSPHTNK + SLSPHTTĐ} \times SLSPHTTĐ$$

Chi phí sản xuất chung :

$$CPSXCDDCK = \frac{CPSXCDDĐK + CPSXCPS}{SLSPHTNK + SLSPHTTĐ} \times SLSPHTTĐ$$

Trong đó:

CPVLTDDCK : chi phí vật liệu trực tiếp dở dang cuối kỳ

CPVLTDDĐK : chi phí vật liệu trực tiếp dở dang đầu kỳ

CPVLTTPS : chi phí vật liệu trực tiếp phát sinh

SLSPHTNK : sản phẩm sản phẩm hoàn thành nhập kho

SLSPDDCK : số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

SLSPHTTĐ : số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

CPNCTTDDCK : chi phí nhân công trực tiếp dở dang cuối kỳ

CPNCTTDDĐK : chi phí nhân công trực tiếp dở dang đầu kỳ

CPNCTTPS : chi phí nhân công trực tiếp phát sinh

CPSXDDCK : chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ

CPSXCDDĐK : chi phí sản xuất chung dở dang đầu kỳ

CPSXCPS : chi phí sản xuất chung phát sinh

Vật liệu phụ bỏ dần vào trong quá trình sản xuất :

Chi phí vật liệu chính :

$$CPVLCDDCK = \frac{CPVLCDDĐK + CPVLCPS}{SLSPHTNK + SLSPDDCK} \times SLSPDDCK$$

Chi phí vật liệu phụ :

$$CPVLPDDCK = \frac{CPVLPDDĐK + CPVLPSP}{SLSPHTNK + SLSPHTTĐ} \times SLSPHTTĐ$$

Chi phí nhân công trực tiếp :

$$CPNCTTDDCK = \frac{CPNCTTDDĐK + CPNCTTSP}{SLSPHTNK + SLSPHTTĐ} \times SLSPHTTĐ$$

Chi phí sản xuất chung :

$$CPSXCDDCK = \frac{CPSXCDDĐK + CPSXCSP}{SLSPHTNK + SLSPHTTĐ} \times SLSPHTTĐ$$

Trong đó:

<i>SLSPHTNK</i>	: sản phẩm sản phẩm hoàn thành nhập kho
<i>SLSPDDCK</i>	: số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ
<i>SLSPHTTĐ</i>	: số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương
<i>CPVLCPS</i>	: chi phí vật liệu chính phát sinh
<i>CPVLCDDCK</i>	: chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ
<i>CPVLPDDCK</i>	: chi phí vật liệu phụ dở dang cuối kỳ
<i>CPVLPSP</i>	: chi phí vật liệu phụ phát sinh
<i>CPNCTTDDCK</i>	: chi phí nhân công trực tiếp dở dang cuối kỳ
<i>CPNCTTDDĐK</i>	: chi phí nhân công trực tiếp dở dang đầu kỳ
<i>CPNCTTSP</i>	: chi phí nhân công trực tiếp phát sinh
<i>CPSXCDDCK</i>	: chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ
<i>CPSXCDDĐK</i>	: chi phí sản xuất chung dở dang đầu kỳ
<i>CPSXCSP</i>	: chi phí sản xuất chung phát sinh

1.3.2.4.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí kế hoạch:

Phương pháp này căn cứ vào các khoản mục chi phí trong giá thành kế hoạch, kế toán sẽ tính chi phí cho sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Vật liệu phụ bỏ 1 lần vào đầu quá trình sản xuất:

Chi phí vật liệu trực tiếp :

$$CPVLTDDCK = SLSPDD \times CPVLTCKH$$

Chi phí chế biến:

$$CPCBDDCK = SLSPDD \times CPCBCKH \times Tỷ lệ HTSPDD$$

Vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất :

Chi phí vật liệu trực tiếp :

+ Chi phí vật liệu chính :

$$CPVLCDDCK = SLSPDD \times CPVLCCKH$$

+ Chi phí vật liệu phụ :

$$CPVLPDDCK = SLSPDD \times CPVLPKH \times \text{Tỷ lệ HTSPDD}$$

Chi phí chế biến:

$$CPCBDDCK = SLSPDD \times CPCBKH \times \text{Tỷ lệ HTSPDD}$$

Trong đó:

CPVLCDDCK : chi phí vật liệu chính dở dang cuối kỳ

CPVLPDDCK : chi phí vật liệu phụ dở dang cuối kỳ

SPDD : sản phẩm dở dang

CPVLTTDDCK : chi phí vật liệu trực tiếp dở dang cuối kỳ

CPCBDDCK : chi phí chế biến dở dang cuối kỳ

CPVLTTKH : chi phí vật liệu trực tiếp kế hoạch

CPCBKH : chi phí chế biến kế hoạch

CPVLCKH : chi phí vật liệu chính kế hoạch

1.4 Các Phương Pháp Tính Giá Thành Sản Phẩm:

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là cách thức để kế toán tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm lao vụ hoàn thành.

$$Z \text{ đơn vị } sp = \frac{\sum Zsp \text{ hoàn thành}}{\text{Số lượng } sp \text{ hoàn thành}}$$

Với:

$$\sum \text{sản phẩm hoàn thành} = \frac{\text{Giá trị SPDD}}{DK} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{phát sinh trong kỳ}} - \frac{\text{Giá trị SPDD}}{CK}$$

1.4.1 Tính giá thành ở các đơn vị có quy trình công nghệ giản đơn:

1.4.1.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn):

Áp dụng trong trường hợp đơn vị sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều, mặt hàng ít và tương đối ổn định. Ở các đơn vị này chọn:

+Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng.

+Đối tượng tính giá thành là sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí} & & \text{Phế liệu} \\ \text{thành sản} & & \text{sản xuất} & & \text{xuất phát} & & \text{sản xuất} & & \text{thu hồi} \\ \text{phần hoàn} & & \text{dở dang} & & \text{sinh trong} & & \text{dở dang} & & \text{(nếu có)} \\ \text{thành trong} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{kỳ} & - & \text{cuối kỳ} & - & \\ \text{kỳ} & & & & & & & & \end{array}$$

1.4.1.2 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ:

Áp dụng ở những đơn vị mà trong cùng một phân xưởng hay cùng một quy trình công nghệ vừa thu được sản phẩm chính, vừa thu được sản phẩm phụ.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & & & & & & & \\ \text{thành sản} & & & & & & & & \\ \text{phần hoàn} & = & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Phế liệu} \\ \text{thành} & & \text{sản xuất} & & \text{sản xuất} & & \text{sản xuất} & & \text{sản phẩm} & & \text{thu hồi} \\ \text{trong kỳ} & & \text{dở dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{dở dang} & - & \text{phụ thu} & - & \text{(nếu có)} \\ & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{được (*)} & & \end{array}$$

Trong đó: Giá trị sản phẩm phụ được ước tính căn cứ vào:

- Giá thành kế hoạch
- Giá bán
- Giá bán trừ lợi nhuận định mức.

1.4.1.3 Phương pháp hệ số:

Áp dụng cho những đơn vị trong cùng 1 phân xưởng hay cùng 1 quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và giữa các sản phẩm này có hệ số quy đổi(sản phẩm chuẩn có hệ số quy đổi bằng 1).

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng hay quy trình công nghệ.
- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành.
- Để thực hiện tính giá thành theo phương pháp hệ số, kế toán thực hiện các bước sau:

1. Tính số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành.
2. Tính số lượng sản phẩm chuẩn dở dang.
3. Tính tổng giá thành sản phẩm chính.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & & & & & & & \\ \text{thành sản} & & & & & & & & \\ \text{phần hoàn} & = & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí} & & \text{Phế liệu} \\ \text{thành trong kỳ} & & \text{sản xuất} & & \text{xuất phát} & & \text{sản xuất} & & \text{thu hồi} \\ & & \text{dở dang} & + & \text{sinh trong} & - & \text{dở dang} & - & \text{(nếu có)} \\ & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \end{array}$$

4. Tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành (nhân với hệ số thành phẩm).
5. Tính giá thành đơn vị chuẩn.

$$\begin{array}{c} Z \text{ đơn vị sản phẩm} \\ \text{chuẩn} \end{array} = \frac{\sum Z \text{ sp hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành}}$$

6. Tính tổng giá thành từng sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & & & & & \\ \text{sản phẩm thứ i} & & & & & & \\ \text{hoàn thành} & = & \text{Giá thành} & & \text{Số lượng} & & \text{Hệ số} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đơn vị sản} & & \text{sản phẩm} & & \text{sản} \\ & & \text{phẩm chuẩn} & \times & \text{thứ i} & \times & \text{phẩm} \\ & & & & & & \text{thứ i} \end{array}$$

7. Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm.

$$Z \text{ đơn vị sp thứ } i \text{ hoàn thành} = \frac{\sum Z \text{ sp thứ } i \text{ hoàn thành}}{\text{Số lượng sp thứ } i \text{ hoàn thành}}$$

1.4.1.4 Phương pháp tỷ lệ:

Áp dụng ở các đơn vị mà trong cùng 1 phân xưởng hay trên cùng 1 quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm chính có quy cách khác nhau.

Tiêu thức được chọn để tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ có thể theo giá bán, giá thành kế hoạch, chi phí định mức... Khi doanh nghiệp chọn tính giá thành theo phương pháp này, kế toán cần tiến hành các bước sau:

1. Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm.
2. Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm.
3. Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành cho nhóm sp} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sp}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm}}$$

4. Tính tổng giá thành thực tế của quy cách i:

$$\text{Tổng giá thành thực tế của} = \text{Tỷ lệ} \times \text{Tổng giá thành kế hoạch của quy cách thứ } i$$

5. Tính giá thành đơn vị quy cách i trong nhóm sản phẩm:

$$Z \text{ đơn vị quy cách } i = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của quy cách thứ } i}{\text{Số lượng quy cách thứ } i \text{ hoàn thành}}$$

1.4.2 Tính giá thành ở các đơn vị có quy trình công nghệ phức tạp:

1.4.2.1 Tính giá thành theo phương pháp liên hợp:

Phương pháp này áp dụng khi trong cùng 1 quy trình sản xuất bên cạnh những sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ. Để tính được giá thành của sản phẩm chính phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ, sau đó sử dụng phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp này khi tính toán, phải kết hợp từ 2 phương pháp trên để tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

1.4.2.2 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng:

Theo phương pháp này thì đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng và cũng là đối tượng tính giá thành.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành, hay giao hàng cho khách hàng.

Những đơn đặt hàng chưa hoàn thành vào thời điểm cuối kỳ thì toàn bộ các chi phí sản xuất đã tập hợp theo đơn đặt hàng đó được coi là giá trị của những sản phẩm dở dang cuối kỳ, chuyển sang kỳ sau.

1.4.2.3 Tính giá thành theo phương pháp phân bước:

Phương pháp này được áp dụng trong doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, quá trình sản xuất sản phẩm bao gồm nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước trước là đối tượng chế biến của bước sau. Có 2 phương pháp tính giá thành phân bước:

Theo quy trình công nghệ sản xuất kiểu song song:

-Áp dụng trong quy trình công nghệ sản xuất bao gồm nhiều chi tiết bộ phận. Các chi tiết bộ phận của sản phẩm được sản xuất song song đồng thời với nhau và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn lắp ráp.

-Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn công nghệ.

-Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành và bán thành phẩm của từng giai đoạn.

Theo quy trình công nghệ kiểu liên tục:

-Áp dụng trong quy trình công nghệ sản xuất bao gồm nhiều giai đoạn chế biến rõ rệt, sản phẩm được chế biến liên tục từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối. Sau mỗi giai đoạn đều thu được bán thành phẩm và chuyển giai đoạn sau để tiếp tục chế biến.

-Đối tượng hạch toán chi phí là từng giai đoạn sản xuất hay phân xưởng,

-Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành và bán thành phẩm của từng giai đoạn(nếu có).

CHƯƠNG 2 : KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT-TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐIỆN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA NĂM 2014

2.1 Giới thiệu chung về công ty

2.1.1 Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của công ty

2.1.1.1 Giới thiệu khái quát về công ty

Tên Công ty:

- Tên giao dịch đầy đủ bằng Tiếng Việt:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

- Tên giao dịch tiếng Anh:

BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

- Logo:



- Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

- Điện thoại: (84-64) 2212 811

Fax: (84-64) 3825 985

- Website: www.btp.com.vn

- Mã số thuế: 3500701305

Vốn điều lệ: 604.856.000.000 (Sáu trăm lẻ bốn tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu đồng)

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;

- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; mua bán vật tư thiết bị. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;...

2.1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển

Quá trình hình thành và phát triển:

Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa) được thành lập ngày 24-12-1992. Công ty có tổng công suất lắp đặt là 388,9 MW gồm 8 tổ máy phát tua bin khí và 2 tổ máy phát tua bin hơi. Trong 8 tổ máy thì tổ RT1-RT2 chỉ chạy khí và dầu và chạy chu trình đơn; từ tổ RT3-RT8 chạy trình đơn và chu trình hỗn hợp-tua bin khí chạy cả khí, dầu và hơi. Nhiên liệu sử dụng là khí đốt. Chế độ làm việc 24/24 giờ (có 4 ca, 5 kíp sản xuất).

*** Các giai đoạn hình thành và phát triển Công ty như sau:**

** Giai đoạn 1991 - 1992 :*

Trạm phát điện Turbine khí Bà Rịa được thành lập trực thuộc Công ty điện Chợ Quán (Công ty Điện Lực 2) gồm 2 tổ máy Turbine F5, hệ điều khiển Mark 2 với tổng công suất thiết kế là 46,8MW và lần lượt đưa vào vận hành phát điện vào tháng 5/1992 & tháng 8/1992.

** Giai đoạn 1993 :*

Tháng 10/1992 Trạm phát điện Turbine khí Bà Rịa được mở rộng và lắp thêm 2 tổ máy Turbine khí F6 (Công suất 37,5 MW/1 tổ), hệ điều khiển Mark 4, nâng tổng công suất thiết kế là của Công ty lên 121,8MW. Ngày 24-12-1992, Trạm phát điện Turbine khí Bà Rịa được chuyển thành Công ty điện Bà Rịa trực thuộc Công ty Điện Lực 2. (Nay là Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa).

** Giai đoạn 1994 - 1997 :*

Tháng 9/1993 Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa được lắp thêm 3 tổ máy Turbine khí F.6, hệ điều khiển Mark 5, nâng tổng công suất thiết kế là của Công ty lên 234,3MW.

Đến tháng 4/1995, Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa chuyển trực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Việt Nam (EVN). Từ tháng 5/1995, Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa bắt đầu nhận nguồn khí đốt đầu tiên từ thềm lục địa Việt Nam để vận hành sản xuất điện. Lúc này, Công ty có thể vận hành ở cả 3 chế độ : Dầu, Khí, Hỗn hợp Dầu & Khí.

Từ tháng 5/1996, Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa có tổng cộng 8 tổ máy Turbine khí bao gồm 2 tổ máy Turbine khí F.5 và 6 tổ máy Turbine khí F.6 tổng công suất thiết kế lên 271,8MW.

** Giai đoạn 1997 - 2002 :*

Tháng 07/1997, EVN triển khai thi công lắp đặt cụm chu trình hỗn hợp 306-1 có công suất 58 MW và đưa vào vận hành từ năm 1999.

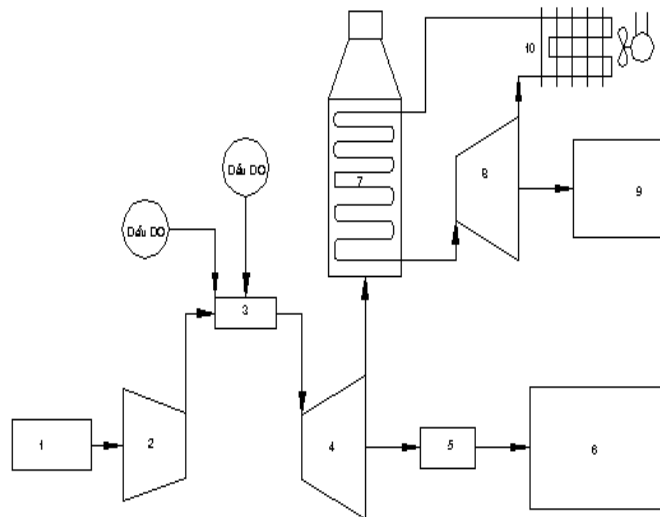
Tháng 5/2000, EVN triển khai thi công lắp đặt cụm chu trình hỗn hợp 306-2 có công suất 59,1 MW và đưa vào vận hành vào đầu năm 2002.

** Giai đoạn 2005 trở về sau này :*

Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa là một Doanh nghiệp Nhà Nước trực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Việt Nam. Hiện tại (thời điểm tháng 07-2006), Công ty đang được giao hạch toán độc lập và đến tháng 11/2007 Công ty chính thức cổ phần hóa. Sau cổ phần hoá, công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần. Trong đó, cơ quan có thẩm quyền cao nhất là Đại hội đồng cổ đông mà đại diện là Hội đồng quản trị. Công ty chủ động tiến hành sắp xếp lại cơ cấu tổ chức cho phù hợp với mô hình hoạt động mới.

2.1.2 Công nghệ sản xuất điện

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ nguyên lý các thiết bị chính chu trình hỗn hợp:



- 1- Diesel khởi động
- 2- Máy nén gió
- 3- Buồng đốt
- 4- Tuabin khí
- 5- Giảm tốc
- 6- Máy phát điện
- 7- Lò thu hồi nhiệt
- 8- Tuabin hơi
- 9- Máy phát điện
- 10- Giàn ngưng hơi bằng gió

(Nguồn: theo công ty cung cấp)

1. Động cơ diesel giúp cho tuabine khí khởi động ban đầu đến tốc độ tự duy trì (3.100V/P) sau đó tách ra.

2. Máy nén gió: Rút không khí từ môi trường tự nhiên nén lên áp suất 10kg/cm^2 để cung cấp oxy cho quá trình đốt cháy nhiên liệu trong buồng đốt để làm quay tuabine và cung cấp gió chèn, gió làm mát.

3. Buồng đốt: Là nơi đốt hỗn hợp nhiên liệu (dầu hoặc gas) với oxy để chuyển hóa năng thành nhiệt năng.

4. Tuabine khí: Nhiệt năng được sinh ra trong buồng đốt, tác động trực tiếp lên Tuabine biến nhiệt năng thành cơ năng.

5. Giảm tốc: Giảm tốc độ của Tuabine từ 5100V/p xuống 3000V/p để kéo rotor máy phát điện.

6. Máy phát điện: Máy phát điện 11KV có công suất 42.525 KVA, điện áp 11KV.

7. Lò thu hồi nhiệt: Tận dụng nhiệt lượng thừa thải ra từ tuabine khí (545°C) đun nước lên để sinh ra hơi nước cung cấp cho tuabine hơi.

8. Tuabine hơi: Năng lượng nhiệt chứa trong hơi nước được thay đổi thành năng lượng chuyển động tạo thành một Mômen quay để kéo máy phát điện.

9. Máy phát điện 11KV có công suất 72,6 MVA, 3000 V/p.

10. Bộ ngưng hơi: Hơi vào tuabine hơi là hơi bão hoà khô và sạch sau khi chuyển đổi từ nhiệt năng thành cơ năng nhiệt của hơi sẽ bị mất đi và áp suất cũng giảm đi. Để tận

dùng lại hỗn hợp hơi này người ta cho đi qua bộ ngưng hơi dùng gió làm giảm nhiệt độ hơi để ngưng tụ thành nước và nước lại trở lại lò thu hồi nhiệt.

Nguyên lý làm việc Tuabin khí chu trình đơn:

Các máy Tuabine khí Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là loại Tuabine khí một trục hiện hoạt động với chu trình đơn theo sơ đồ sau đây:

Sơ đồ 2.2: Nguyên lý làm việc tuabin khí chu trình đơn:



(Nguồn : công ty cung cấp)

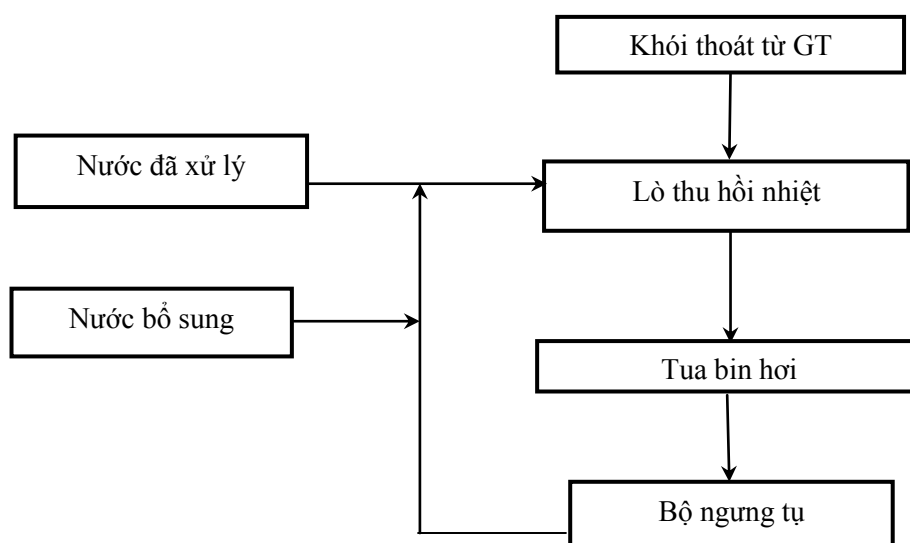
Nguyên lý làm việc như sau:

Không khí được máy nén gió hút từ môi trường và nén lên áp suất 10kg/cm^2 cung cấp cho quá trình đốt được xảy ra tại buồng đốt với nhiên liệu đốt là dầu Diesel hoặc khí đốt, hỗn hợp cháy tại buồng đốt thổi trực tiếp vào các cánh động của Tuabine làm quay Roto Tuabine với vận tốc định mức 5100V/p , nhờ bộ giảm tốc (5) giảm xuống còn 3000V/phút kéo rotor máy phát điện. Quá trình công nghệ sản xuất của Tuabine khí được tự động hóa hoàn toàn.

Nguyên lý làm việc chu trình hỗn hợp:

Khí thoát ra khỏi ống khói của các tổ tuabin khí F6 (Frame-6) có nhiệt độ khoảng 545°C và vẫn còn mang nhiệt lượng thừa đáng kể. Để tận dụng nhiệt lượng này nhằm nâng cao hiệu suất tổ máy phát, trong kỹ thuật người ta đã lắp thêm đuôi hơi và tạo thành chu trình hỗn hợp (NMNĐ-CTHH)

Sơ đồ 2.3: Nguyên lý làm việc chu trình hỗn hợp:



(Nguồn: theo công ty cung cấp)

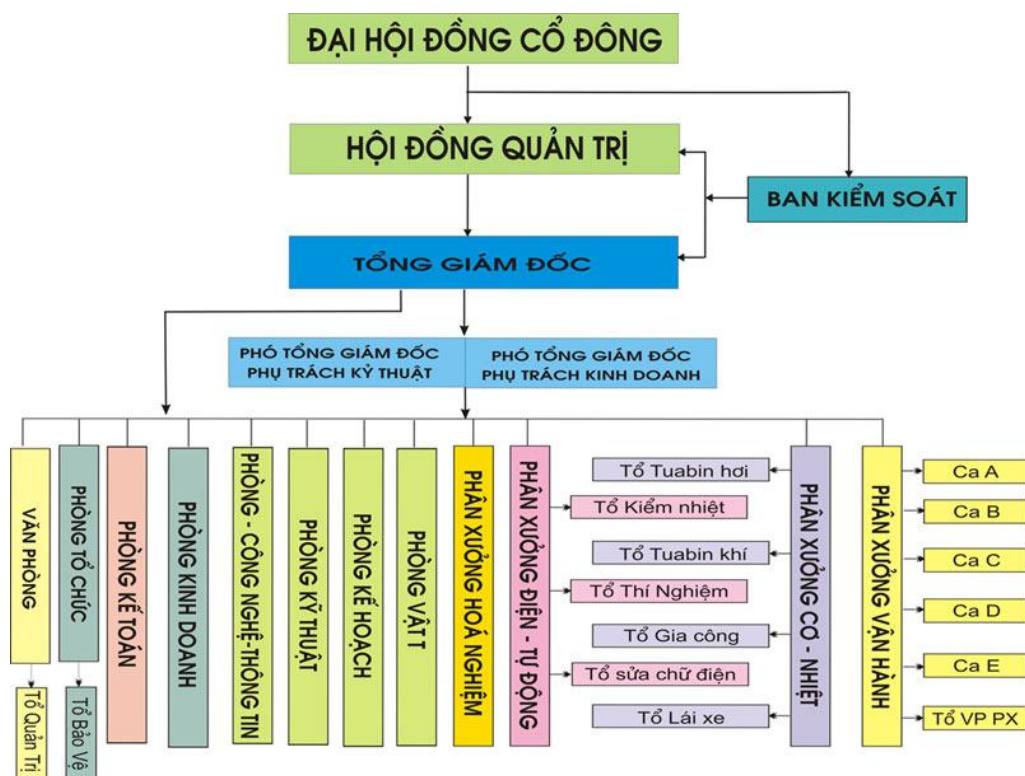
Nguyên lý làm việc:

Năng lượng của nhiên liệu dầu DO (hoặc gas) được đốt trong tuabin khí (GT) chuyển nhiệt năng thành cơ năng, cơ năng này làm cho máy phát điện quay chuyển cơ năng thành điện năng, đưa vào lưới điện.

Khói thoát ra còn mang nhiệt lượng cao được đưa vào 1 lò hơi, gọi là lò thu hồi nhiệt (LTHN). Tại đó lượng nhiệt làm cho nước trong lò sinh hơi, có áp suất khoảng 60KG/cm^2 , nhiệt độ 512°C gọi là hơi sống (HS). HS được đưa vào tuabin hơi (TBH), trong TBH, quá trình dẫn nở hơi làm cho tuabine quay và biến thành cơ năng, cơ năng làm quay máy phát và SX điện hòa vào lưới.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa



(nguồn công ty cung cấp)

Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty theo Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ công ty.

Hội đồng Quản trị: Có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo giám đốc và các cán bộ quản lý khác. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân hàng hằng năm.

Ban Kiểm soát: Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

Tổng giám đốc: Tổng giám đốc là người triển khai thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công

ty. Thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính, hợp đồng thương mại. Tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật theo thông lệ quản lý tốt nhất.

Phó tổng giám đốc kỹ thuật: Điều hành các mặt hoạt động sản xuất, phục vụ sản xuất, đảm bảo sự đồng bộ ăn khớp nhịp nhàng thống nhất trong toàn công ty; giải quyết các vấn đề kỹ thuật cùng các phân xưởng, tham gia xây dựng chương trình nội dung, kế hoạch sản xuất, kỹ thuật phù hợp với kế hoạch năm.

Phó giám đốc phụ trách kinh doanh: Thừa lệnh hoặc thừa uỷ quyền tổng giám đốc ký các văn bản, phê duyệt tín dụng, các giao dịch khác...được quy định trong các Quyết định về thẩm quyền và uỷ quyền thực hiện các nghiệp vụ và các quy định khác.

Trực tiếp chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động liên quan đến kinh doanh theo đúng pháp luật, điều lệ, quy định.

Phân xưởng vận hành: Do giám đốc chịu trách nhiệm quản lý, vận hành an toàn thiết bị, máy móc để thực hiện nhiệm vụ sản xuất điện tại công ty; kiểm tra giám sát mọi hoạt động thiết bị máy móc đang vận hành trong phạm vi từng cá nhân phụ trách. Vận hành thành viên trong ca chịu sự lãnh đạo trực tiếp của trưởng ca. Trưởng ca chịu sự lãnh đạo của quản đốc phân xưởng, của Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) và các lệnh của phó giám đốc.

Mỗi ngày, khi máy móc hư hỏng hoặc thiết bị thuộc PXVH, quản đốc PX sẽ viết phiếu yêu cầu công tác báo cho các PXSC để sửa chữa kịp thời

Phân xưởng điện – Tự động: Do quản đốc phân xưởng lãnh đạo.

Nhiệm vụ: sửa chữa toàn bộ thiết bị của công ty các lĩnh vực về điện, rô-le, trạm, mạch nhất thứ, nhì thứ....

Phân xưởng sửa chữa điện chịu sự lãnh đạo của Phó giám đốc, phân xưởng chia thành 3 tổ:

- + Tổ sửa chữa điện: sửa chữa tất cả thiết bị điện gồm : máy phát, động cơ điện, ...
- + Tổ thí nghiệm điện: kiểm tra, thí nghiệm và cân điều chỉnh tất cả rô-le, mạch bảo vệ,..
- + Tổ kiểm nhiệt tự động: kiểm tra, hiệu chỉnh tất cả các mạch tín hiệu, bộ chuyển tín, đồng hồ áp suất, đồng hồ nhiệt độ, các máy tự ghi....

Phân xưởng Cơ-Nhiệt:

Do quản đốc phân xưởng lãnh đạo. Nhiệm vụ chỉ đạo, sửa chữa tất cả thiết bị về cơ, nhiệt...Phân xưởng chia thành 4 tổ:

- + Tổ sửa chữa tuabin khí: nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên, đột xuất các thiết bị gồm: Tua bin, hệ thống đốt dầu, khí, các thiết bị về cơ..,
- + Tổ sửa chữa tuabin hơi: nhiệm vụ sửa chữa thường xuyên, đột xuất các thiết bị gồm: Tua bin, hệ thống lò hơi,...

- + Tổ gia công và sửa chữa máy nỏ: nhiệm vụ gia công, sửa chữa các lĩnh vực gò, hàn hơi, tiện, hàn nguội...
- + Tổ lái xe: Vận hành và sửa chữa nhỏ tất cả công xa của công ty.

Phân xưởng hoá nghiệm:

Do quản đốc phân xưởng lãnh đạo. Nhiệm vụ kiểm tra chất lượng tất cả các nhiên liệu dầu diesel, dầu bôi trơn. Kiểm tra, xử lý, loại khoáng hệ thống nước, các lò hơi...

Phòng kỹ thuật:

Do trưởng phòng lãnh đạo. Nhiệm vụ quản lý kỹ thuật, lập phương án sửa chữa lớn các thiết bị, theo dõi, tham mưu cho giám đốc về quản lý, điều hành, sản xuất điện với hiệu quả kinh tế cao; quản lý hệ thống thông tin của công ty, giúp đơn vị áp dụng CNTT vào sản xuất.

Phòng kế hoạch:

Do trưởng phòng lãnh đạo. Nhiệm vụ lên phương án lập kế hoạch sản xuất, các công trình sửa chữa lớn, kế hoạch vật tư, nhân công hằng năm để trình Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tham mưu cho giám đốc về công tác kế hoạch sản xuất.

Phòng Tài chính- Kế toán:

Là phòng nghiệp vụ, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về tình hình tài chính của Công ty. Báo cáo Tổng Giám đốc về công tác tài chính kế toán. Quản lý điều hành công tác kinh tế tài chính và hạch toán kế toán..

Phòng tổ chức nhân sự:

Quản lý về nhân sự trong công ty, lập kế hoạch tiền lương và tính toán, phân bổ lương, tiền thưởng và các chính sách chế độ đối với người lao động.

Phòng Vật tư:

Là phòng nghiệp vụ, có chức năng tham mưu giúp Tổng Giám đốc trong công tác cung ứng, quản lý và sử dụng vật tư, thiết bị cho sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng các công trình của Công ty.

Phòng kinh doanh:

Là phòng nghiệp vụ, có chức năng tham mưu giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo, quản lý điều hành công tác kinh doanh điện năng và dịch vụ khách hàng; Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và các phương án, đề án để quản lý hoặc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ kinh doanh.

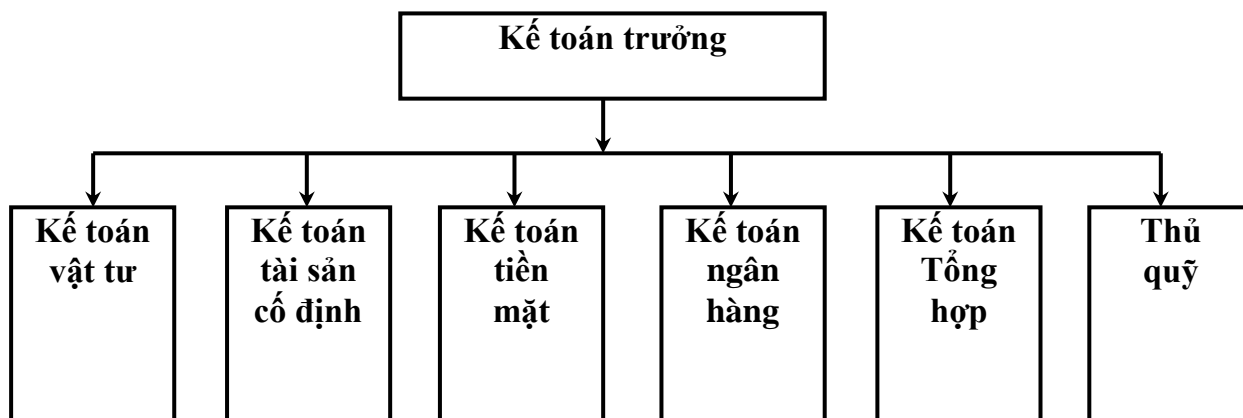
Văn phòng:

Là một đơn vị nghiệp vụ - phục vụ tổng hợp trong Công ty. Có chức năng tổ chức thực hiện các công việc trong các lĩnh vực hoạt động quản lý về công tác hành chính, văn thư - lưu trữ, đối ngoại, quản trị, tuyên truyền; các công trình phúc lợi công cộng...của Công ty.

2.1.4 Tổ chức công tác kế toán tại công ty

2.1.4.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.5: Tổ chức bộ máy kế toán công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa



(Nguồn : công ty cung cấp)

Kế toán trưởng:

Điều hành chỉ đạo chung công tác phòng, ký duyệt các phiếu thu chi, phiếu nhập ký, các quyết toán và tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc về tình hình tài chính.

Kế toán vật tư :

Tập hợp đầy đủ các chứng từ sổ sách theo quy định để phản ánh và giám sát tình hình nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ kiểm kê thực tế tình trạng nhập kho vật tư, cung cấp số liệu để lập báo cáo tài chính.

Kế toán TSCĐ:

Tập hợp và theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, trích và phân bổ khấu hao TSCĐ. Kiểm kê và cung cấp số liệu để lập báo cáo tài chính.

Kế toán tiền mặt:

Tập hợp chứng từ và lập phiếu thu chi khi có chi phí phát sinh, theo dõi tạm ứng của CNV, tồn quỹ tiền mặt.

Kế toán ngân hàng:

Theo dõi các khoản phải trả qua ngân hàng, đối chiếu công nợ với khách hàng, tồn ngân.

Kế toán tổng hợp:

Tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và lập báo cáo tài chính.

Thủ quỹ:

Quản lý tiền mặt, theo dõi tồn quỹ.

2.1.4.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Các chính sách kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính cho phép sử dụng các tiểu khoản để thuận lợi cho việc theo dõi chi tiết về các đối tượng hạch toán.

Công ty đang sử dụng hình thức kế toán trên máy tính. Chương trình kế toán được hạch toán trên máy tính dựa trên cơ sở chương trình phần mềm FMIS do Tập đoàn Điện lực biên soạn và được đăng ký chung cho toàn Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: thực tế

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Phương pháp kế toán tài sản cố định (TSCĐ):

+Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: đánh giá TSCĐ theo giá gốc

+Khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng

+Giá trị còn lại = Nguyên giá – Hao mòn lũy kế

Kế toán hàng tồn kho:

+Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo thực tế phát sinh

+Phương pháp hạch toán: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

+Nguyên tắc tính giá hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền liên hoàn

+Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá xuất kho nguyên vật liệu: theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

+Chi phí trả trước: tương đương kỳ trước

+Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo từng quý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo chi phí thực tế phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thực tế khi thanh toán và hạch toán

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối(LNCP):

LNCP = Doanh thu – Chi phí – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

+Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm: Gia công cơ khí, sửa chữa thiết bị điện, đào tạo...

+Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh

2.1.4.3 Hệ thống các báo cáo kế toán sử dụng tại công ty

Gồm hệ thống chứng từ kế toán bắt buộc (hoá đơn bán hàng, phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập, phiếu xuất...) và hệ thống chứng từ kế toán hướng dẫn (các biên bản)....

+ Hệ thống báo cáo tài chính của công ty gồm:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

+ Hệ thống báo cáo quản trị của công ty gồm:

Báo cáo sản xuất kinh doanh

Báo cáo chi tiết than dầu

Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Báo cáo tăng giảm tài sản

Báo cáo thu, chi các quỹ

Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

2.1.5 Thuận lợi, khó khăn, phương hướng phát triển của công ty

a/ Thuận lợi:

Là một doanh nghiệp doanh nghiệp đặc thù, sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ hết theo yêu cầu của khách hàng, vì thế công ty không sợ bị tồn đọng sản phẩm, không phải tốn kém các chi phí quảng cáo, marketing...

Các thiết bị máy móc của công ty được đầu tư hiện đại, mới đưa vào sử dụng nên tình trạng máy móc còn rất tốt, ít bị sự cố, suất hao nhiên liệu phù hợp với nhà chế tạo đưa ra.

Vì công nghệ của công ty hiện đại nên khi vận hành không tốn nhiều lao động, biên chế công ty hiện ở dưới định mức của nhà nước cho phép, bộ máy quản lý tương đối gọn nhẹ, đủ việc cho tất cả lao động, không có dôi dư lao động và thu nhập ổn định, làm cho người lao động yên tâm công tác.

b/ Khó khăn:

Do một số thiết bị công nghệ mới được sử dụng (như đầu hơi 306-1,2) tình trạng kỹ thuật chưa được am hiểu hết, công ty phải nỗ lực học hỏi tìm tòi để có thể làm chủ được các thiết bị này trong công tác vận hành cũng như sửa chữa.

Các thiết bị chủ yếu nhập từ các tập đoàn độc quyền của tư bản, vì thế khi hư hỏng cần thay thế phụ tùng, công ty phải mua với giá rất đắt, và thời gian nhận hàng kéo dài, các điều này cũng làm công ty gặp khó khăn trong việc xử lý các sự cố bất ngờ hoặc ảnh hưởng sản lượng điện phát ra của công ty...

Khi Công ty thực hiện đúng các chỉ tiêu KTKT của EVN đưa ra là Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ của mình, trong đó thực hiện tốt kế hoạch giá thành của EVN là một điều hết sức quan trọng, nó phản ánh toàn bộ hoạt động của công ty, cách quản lý mọi chi phí dùng để sản xuất điện. Nếu quản lý tốt công ty sẽ đạt đến yêu cầu cực tiểu chi phí góp phần tăng thêm lợi nhuận cho ngành.

c/ Phương hướng phát triển của Công ty:

Công ty đang đầu tư, góp vốn vào một số công trình điện trong tập đoàn điện lực Việt Nam. Đồng thời mở rộng sản xuất kinh doanh theo các dịch vụ như: sửa chữa bảo dưỡng

các công trình, công trình kiến trúc của nhà máy điện, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị các nhà máy điện...

2.2 Kế toán chi phí sản xuất-tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa năm 2014 :

2.2.1 Đặc điểm sản phẩm ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa

2.2.1.1 Đặc điểm sản phẩm điện năng và công ty sản xuất điện

Là loại sản phẩm có tính đặc thù, sản xuất và tiêu thụ xảy ra đồng thời, không thể dự trữ, do đó không có sản phẩm tồn kho, dự trữ và không có bán thành phẩm, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm được sản xuất không phải theo nhu cầu trực tiếp của thị trường mà theo điều độ chung của hệ thống, vì thế công ty không tự quyết định được số sản phẩm do mình sản xuất ra.

Sản phẩm điện gồm: điện năng sản xuất trong kỳ hoạt động và điện phát ra từ thanh cái. Điện phát ra từ thanh cái là điện dùng phát hòa vào hệ thống điện quốc gia sau khi trừ lượng điện năng tự dùng để sản xuất trong kỳ; điện tự dùng trong hành chính và trừ tổn thất máy biến áp.

Đối với tập đoàn Điện Lực Việt Nam, mục tiêu không phải là cực đại lợi nhuận mà là cực tiểu chi phí của toàn hệ thống - đảm bảo cung cấp điện, đáp ứng nhu cầu cho cả nước. Còn riêng đối với công ty điện bên cạnh mục tiêu tiết giảm chi phí thì còn phải đáp ứng mục tiêu thu được lợi nhuận, đảm bảo lợi ích, quyền lợi cổ đông.

2.2.1.2 Đặc điểm giá thành điện

Là doanh nghiệp, ngoài mục tiêu bảo tồn nguồn vốn nhà nước, kinh doanh có hiệu quả mà còn có nhiệm vụ chính trị rất to lớn là cung cấp điện ổn định cho tiêu dùng và sản xuất của xã hội nhằm phát triển kinh tế đất nước.

Doanh nghiệp không thể quyết định hoàn toàn giá thành sản xuất ra một đơn vị sản phẩm bởi chế độ làm việc và do hệ thống quy định.

Giá thành thấp nếu doanh nghiệp làm việc ở phần nền (hay phần ngoài đỉnh) của biểu đồ phụ tải. Ngược lại nếu doanh nghiệp phải làm việc ở phần lòng hoặc đỉnh của biểu đồ phụ tải thì giá thành sẽ tăng lên. “Đỉnh” và “nền” là hai khái niệm về công suất điện mà hệ thống cân cho hệ thống điện quốc gia ; đây có thể là nhu cầu điện trong và ngoài giờ cao điểm hay nhu cầu điện giữa mùa khô và mùa mưa... Sự chênh lệch này đòi hỏi phải đầu tư nhiều cho công suất phát điện mà hiếm khi cần đến. Để đạt công suất phát điện này, nếu sử dụng dầu diesel, sẽ rất tốn kém với giá dầu cao như hiện nay. Nhà máy điện chạy khí chu trình hỗn hợp có chi phí đầu tư cao hơn, nhưng lại hiệu quả hơn về nhiên liệu, và được sử dụng nhiều hơn để cung cấp công suất phụ tải nền (base load).

Do yêu cầu kỹ thuật đối với nhà máy chạy khí như Nhà máy điện Bà Rịa, nó thường làm việc ở đỉnh của biểu đồ phụ tải của hệ thống. Do đó giá thành điện thường rất cao.

Giá thành điện sản xuất:

$$Z_{sx} = \frac{C}{W_{sx} - W_{td}}$$

Trong đó: C: là toàn bộ chi phí phục vụ cho sản xuất điện tại doanh nghiệp

W_{sx}: Điện năng sản xuất (Từ thanh cái máy phát T)

Giá thành điện thành cái:

$$Z_{tc} = \frac{C}{W_{sx} - W_{td} - \text{hao hụt máy biến áp}} = \frac{C}{W_{tc}}$$

Trong đó:

W_{td}: Điện năng tự dùng của nhà máy.

W_{tc} : Điện năng sản xuất của nhà máy được phát vào hệ thống (từ thanh cái nhà máy)

Như vậy: giá thành điện sẽ phụ thuộc C, W_{tc} và W_{td}

2.2.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất-tính giá thành sản phẩm:

2.2.2.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là phân xưởng vận hành và phân xưởng sản xuất.

2.2.2.2 Đối tượng kế toán tính giá thành sản phẩm

- Đối tượng tính giá thành : điện sản xuất
- Đơn vị tính : kwh
- Kỳ tính giá thành : Cuối tháng căn cứ vào các TK chi phí như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán tập hợp vào bên Nợ TK 15411 để tính giá thành sản phẩm.

2.2.3 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất:

2.2.3.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

a. Nội dung:

Nhiên liệu trực tiếp cho sản xuất điện tại Công ty là dầu DO và khí đốt. Chi phí nguyên vật liệu thường được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng kế toán chi phí sản xuất. Trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì ta áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp. Khi phân bổ phải chọn tiêu thức phân bổ có thể là định mức chi phí nguyên vật liệu, chi phí nguyên vật liệu theo kế hoạch hoặc khối lượng sản phẩm hoàn thành.

b. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho.
- Hóa đơn chi phí, giấy thanh toán, tạm ứng...

c. Sổ sách-báo cáo :

- Sổ chi tiết TK 15411
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 15411
- Báo cáo CPSXKD điện

d. Tài khoản sử dụng:

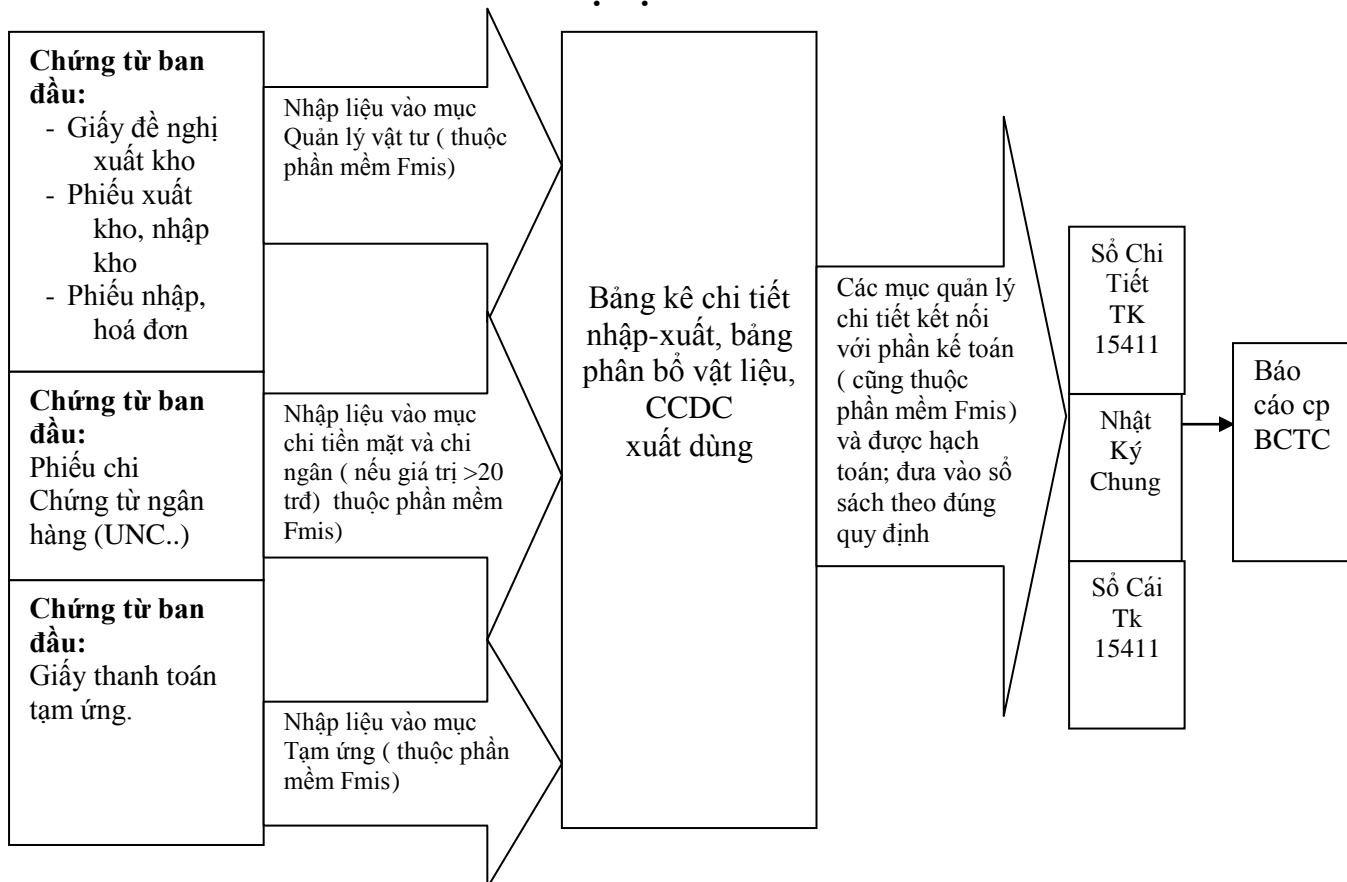
Kế toán sử dụng tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” để tập hợp chi phí sản xuất. Do công ty ngoài sản xuất và kinh doanh điện còn có các loại sản phẩm, dịch vụ khác nên công ty đã sử dụng thêm nhiều cấp tài khoản chi tiết để thuận tiện trong công tác quản lý. TK 15411 “phí sản xuất, kinh doanh dở dang-SX KD điện-phát điện” hay cụ thể hơn :

TK 154114 “**CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-tuabin khí chạy khí**”

TK 154115 “**CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-tuabin khí chạy dầu**”

TK 154117 “**CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-đuôi hơi**” được công ty sử dụng để tập hợp, quản lý chi phí SXKD điện. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ không đưa vào TK 621 mà được đưa thẳng vào TK 15411 do tính chất của sản phẩm được sản xuất và phần mềm kế toán mà công ty sử dụng.

Sơ đồ 2.6 :Trình tự hạch toán CP NVLTT



(Theo công ty cung cấp)

e.Tình hình thực tế kế toán CP NVLTT tại công ty:

Do đặc thù công ty là sử dụng nguyên liệu chính là dầu DO và khí đốt nên khi có CP NVLTT phát sinh thì dầu DO được nhập sẽ đem xuất kho; riêng chi phí sử dụng khí không nhập kho mà tính theo công tơ đo đếm khí có biên bản giao nhận và hợp đồng mua bán khí giữa công ty sản xuất-kinh doanh sản phẩm khí và công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa. Công ty áp dụng giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Nguyên liệu chính là khí đốt và dầu DO; nguyên vật liệu phụ là dầu máy biến thế, hoá chất, dầu mỡ bôi trơn, nước công nghiệp... Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa thường sử dụng tuabin

khí chạy khí, tuabin khí chạy dầu và đuôi hơi để sản xuất điện-phát điện. Tuy nhiên tuabin khí chạy dầu chỉ được sử dụng trong trường hợp thiếu điện theo yêu cầu tổng công ty bởi chi phí chạy dầu khá cao.

Nhiên liệu khí hàng tháng được sử dụng để sản xuất điện bằng tua bin khí chạy khí tại công ty gồm hai loại: Khí CL và khí HT-MT do chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ cung cấp.

Đơn vị tính của khí là **BTU**

Khí sử dụng sẽ được công ty nhập theo từng tháng và tính toàn bộ vào CP SX của tháng đó. Chi phí khí sử dụng trong tháng báo cáo sẽ được ghi nhận theo giá trị trên hóa đơn do nhà cung cấp phát hành căn cứ vào giá trị trên chốt công tơ đo đếm khí. Tỷ giá tính theo tỷ giá ngày phát hành hóa đơn. Hóa đơn sẽ được viết bằng tiếng Việt do công ty không đăng ký kinh doanh ngoại hối.

Giá mua sẽ tuân theo lộ trình tăng giá mà chính phủ phê duyệt

Theo lộ trình tăng giá số 1151/TTg-KTN ngày 07/07/2010:

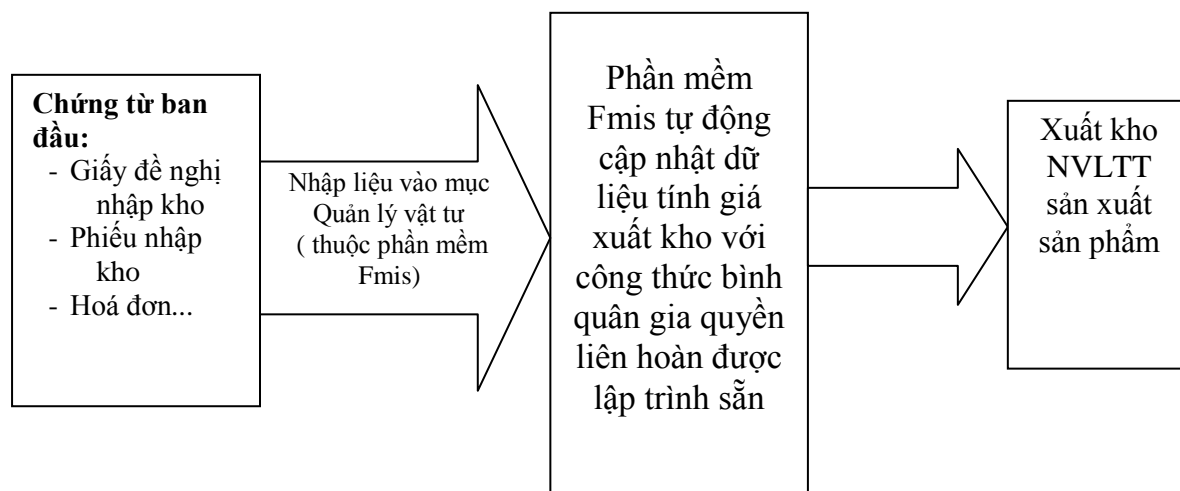
- + Từ 01/3/2011 tăng giá khí lên 4.8USD/ 1 triệu BTU
- + Từ 01/3/2012 tăng giá khí lên 4.99USD/ 1 triệu BTU
- + Từ 01/3/2013 tăng giá khí lên 5.19USD/ 1 triệu BTU
- + Từ 01/3/2014 tăng giá khí lên 5.39USD/ 1 triệu BTU
- + Từ 01/3/2015 tăng giá khí lên 5.61USD/ 1 triệu BTU
- + Từ 01/3/2016 trở đi điều chỉnh tăng giá 2% mỗi năm.

Trong tháng 12/2014 thì giá khí là 5.39USD / 1 triệu BTU.

Hàng ngày khi có các nghiệp vụ phát sinh, căn cứ chứng từ là phiếu nhập, xuất kho, thủ kho tiến hành nhập lượng thực nhập, thực xuất, giá trị nhập xuất... vào mục quản lý vật tư trong Fmis..

Không có NVL thừa được nhập lại kho

Sơ đồ 2.7: Mô phỏng quy trình tính giá xuất kho NVL TT theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn



(Theo công ty cung cấp)

Trong mục quản lý vật tư của Fmis sẽ quản lý số lượng cũng như giá trị tồn kho trước đó của NVL. Khi phát sinh nghiệp vụ mua NVL nhập kho, kế toán sẽ tiến hành nhập liệu vào Fmis (phần mục quản lý vật tư) về giá trị, số lượng cũng như tất cả những thông tin liên quan đến NVL được nhập kho thời điểm nghiệp vụ phát sinh. Khi ấy, với công thức tính bình quân gia quyền liên hoàn đã được thiết lập sẵn trong chương trình, Fmis sẽ tự động tính và xuất ra đơn giá xuất kho NVL mới.

Đơn giá BQ liên hoàn=(Trị giá NVL tồn trước lần nhập n + Trị giá NVL nhập lần n) / (S.lượng NVL tồn trước lần nhập n + S.lượng NVL nhập lần n)

Bảng 2.1: Mẫu sổ nhật ký chung - phần chi phí NVL sản xuất

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

NHẬT KÝ CHUNG

(Ngày 31/12/2014)

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày		Nợ	Có	
		Phải trả thêm chi phí khí NCS T8/2013 số tiền 347.017,79 USD *(21.140đ-21.110đ)	15411	3358	9.464.122
		Tạm tính chi phí khí HTMT T10/2013	15411	3358	4.616.492.813
		Nhiên liệu khí CL phải trả T10/2013	15411	331	14.481.582.720
		Chi phí vật liệu phụ xuất dùng	15411	1522	507 520 004
	
		Kết chuyển vào TK 911	911	15411	277 958 371 903
		Cộng phát sinh			277 958 371 903

Người ghi sổ

Kế toán trưởng
(Theo công ty cung cấp)

Tổng Giám Đốc

Bảng 2.2: Mẫu sổ chi tiết TK 15411-phần chi phí NVL sản xuất

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Sổ chi tiết

Tài khoản 15411 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-SX KD điện-phát điện

(Từ ngày 01/12/2013 đến ngày 31/12/2013)

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
Số	Ngày				
		Phải trả thêm chi phí khí NCS T10/2014 số tiền 347.017,79 USD *(21.140đ-21.110đ)	3358	9.464.122	
		Tạm tính chi phí khí HTMT T12/2014	3358	4.616.492.813	
		Nhiên liệu khí CL phải trả T12/2014	331	14.481.582.720	
		Chi phí vật liệu phụ xuất dùng	1522	507 520 004	
	
		Kết chuyển vào TK 911	911		277 958 371 903
		Cộng phát sinh		277 958 371 903	277 958 371 903

(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.3: Mẫu sổ cái TK 15411-phần chi phí NVL sản xuất

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

SỔ CÁI

Tài khoản 15411 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-SX KD điện-phát điện

(Từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/12/2014)

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Phải trả thêm chi phí khí NCS T8/2013 số tiền 347.017,79 USD *(21.140đ-21.110đ)	3358	9.464.122	
		Tạm tính chi phí khí HTMT T10/2013	3358	4.616.492.813	

		Nhiên liệu khí CL phải trả T10/2013	331	14.481.582.720	
		Chi phí vật liệu phụ xuất dùng	1522	507 520 004	
	
		Kết chuyển vào TK 911	911		277 958 371 903
		Cộng phát sinh		277 958 371 903	277 958 371 903

(Theo công ty cung cấp)

Kế toán hạch toán:

Căn cứ phiếu P XK 1214106003 xuất ngày 11 /12/2014-xuất kho dầu mỡ bôi trơn :

Nợ TK 15411423 : 2 950 000

Có TK 1522 : 2 950 000

Căn cứ phiếu P XK 1214106053 xuất ngày 22 /12/2014-xuất kho dầu D.O :

Nợ TK 1541141 : 9 792 823

Có TK 1521 : 9 792 823

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-tuabin khí chạy khí tháng 12/2014:

Nợ TK 154114: 277 486 639 303

Có TK 1521 : 277 450 851 899

Có TK 1522 : 35 787 404

CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-đuôi hơi tháng 12/2014:

Nợ TK 154117: 471 732 600

Có TK 1522 : 471 732 600

CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-tổng hợp 3 loại hình tháng 12/2014:

Nợ TK 15411: 277 958 371 903

Có TK 1521: 277 450 851 899

Có TK 1522 : 507 520 004

Trong tháng 12/2014 công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa không sản xuất điện bằng tuabin khí chạy dầu

2.2.3.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

a.Nội dung: Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất như BHXH, BHYT, KPCĐ. Tiền lương công

nhân trực tiếp sản xuất (thuộc phân xưởng vận hành) được phân bổ cho từng loại hình sản xuất là Tuabin khí chạy khí, Tuabin khí chạy dầu và Tuabin Hơi. Hàng tháng Công ty trích 18% BHXH, 3 % BHYT, 1% BHTN 2% KPCĐ trên lương cơ bản nhân hệ số lương tính vào chi phí sản xuất, 8% BHXH, 1.5% BHYT, 1% BHTN công nhân viên đóng, ngoài ra Công ty trích 2% kinh phí công đoàn trên tổng quỹ lương và được hạch toán vào chi phí.

b.Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công
- Phiếu thanh toán BHXH
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ lương...

c.Sổ sách-báo cáo :

- Sổ chi tiết TK 15411
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 15411
- Báo cáo CPSXKD điện

d.Tài khoản sử dụng :

Kế toán sử dụng tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” để tập hợp chi phí sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp sẽ không đưa vào TK 622 mà được đưa thẳng vào TK154 do tính chất của sản phẩm được sản xuất và phần mềm kế toán mà công ty sử dụng. TK 154 sẽ có thêm nhiều tài khoản chi tiết để thuận tiện và cụ thể hoá trong công tác quản lý chi phí sản xuất. Riêng đối với sản phẩm điện , công ty sử dụng TK 15411 “phí sản xuất, kinh doanh dở dang-SX KD điện-phát điện” để tập hợp, quản lý chi phí sản xuất sản phẩm điện năng.

Cụ thể hơn:

TK 154114 “CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-tuabin khí chạy khí”

TK 154115 “CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-tuabin khí chạy dầu”

TK 154117 “CPSX-KD dở dang- SX điện-phát điện-đuôi hơi”

e.Tình hình thực tế kế toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty:

Việc thực hiện kế hoạch lao động tiền lương được công ty căn cứ vào nhiệm vụ kế hoạch sản xuất điện năng đã được Tập đoàn phê duyệt

Cách tính lương:

Tổng lương = lương thời gian + lương nghỉ chế độ + PC trách nhiệm

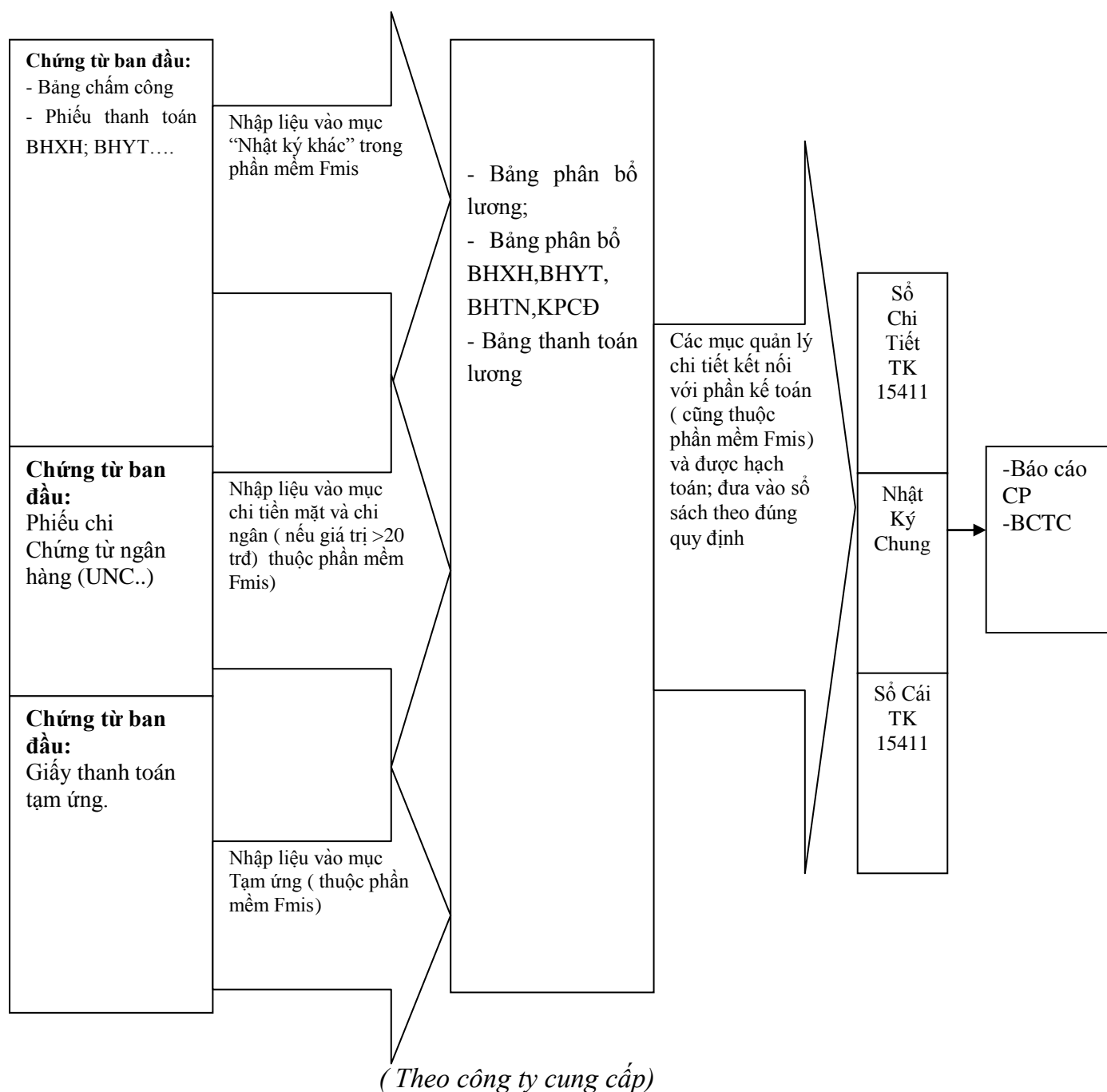
Lương thời gian = ngày công thực tế x hệ số lương x hệ số phụ cấp

(hệ số lương và hệ số phụ cấp phụ thuộc vào trình độ tay nghề của công nhân)

Mỗi tháng công ty sẽ có bảng lương tổng hợp. Căn cứ vào chức năng của từng bộ phận, công ty sẽ lập ra bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương. Hiện tại công ty cơ bản có thể chia thành ba bộ phận :

- Bộ phận vận hành (nhân viên ở các gian máy-vận hành trực tiếp máy móc sản xuất): lương và các khoản trích sẽ đưa vào TK 622
- Bộ phận sửa chữa (gồm hai bộ phận cơ và nhiệt): Lương và các khoản trích đưa vào TK 627
- Bộ phận quản lý (văn phòng, hành chính...) : Lương và các khoản trích đưa vào TK 642

Sơ đồ 2.8 :Trình tự hạch toán CP NCTT



Bảng 2.4: Bảng phân bổ lương tháng 12/2014

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG THÁNG 12/2014

S T T	Nội dung	Ghi Có 334	Ghi Nợ các tài khoản		
			622	627	642
1	Phân bổ lương CNSX – Khí	5 268 642 752	5 268 642 752		
2	Phân bổ lương CNSX – Hơi	2 757 450 026	2 757 450 026		
3	Phân bổ lương CNSC – Khí	4 209 837 777		4 209 837 777	
4	Phân bổ lương CNSC – Hơi	2 203 700 156		2 203 700 156	
5	Phân bổ lương CNQL - Khí	3 954 094 922			3 954 094 922
6	Phân bổ lương CNQL - Hơi	2 224 178 393			2 224 178 393
	Tổng cộng	20 617 904 026	8 026 092 776	6 413 537 933	6 178 273 315

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.5: Bảng phân bổ BHXH, BHYT, KPCĐ tháng 12/2014

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BẢNG PHÂN BỐ BHXH, BHYT, KPCĐ THÁNG 10/2013

S T T	Nội dung	TK ghi Có	Tổng cộng	Ghi Nợ các tài khoản		
				622	627	642
1	BHXH, BHYT, KPCĐ Đ CNSX – Khí	338	38 137 912	38 137 912		
2	BHXH, BHYT,	338	68 392 568	68 392 568		

	KPCĐ CNSX - Hời					
3	BHXX,BHYT,KPC Đ CNSC – Khí	338	59 998 983		59 998 983	
4	BHXX,BHYT,KPC Đ CNSC - Hời	338	33 457 377		33 457 377	
5	BHXX,BHYT,KPC Đ CNQL – Khí	338	51 478 195			51 478 195
6	BHXX,BHYT,KPC Đ CNQL - Hời	338	28 956 485			28 956 485
	Tổng cộng		280 421 520	106 530 480	93 456 360	80 434 680

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.6: Mẫu sổ nhật ký chung-phần CPNCTT

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

NHẬT KÝ CHUNG

31/ 12/2014

STT	Nội dung	TK đối ứng		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Phân bổ lương CNSX – Khí	15411431	33411	5 268 642 752
2	Phân bổ BHXX, BHYT...CNSX- Khí	15411432	338	68 392 568
3	Phân bổ lương CNSX – Hời	15411731	33411	2 757 450 026
4	Phân bổ BHXX, BHYT...CNSX- Hời	15411732	338	38 137 912
5	Lương của 3 loại hình SX	15411	33411	8 026 092 778
6	Các khoản trích theo lương CNSX cả 3 loại hình SX	15411	338	106 530 480

(Theo công ty cung cấp)

Kế toán hạch toán:

Căn cứ vào:

-Bảng kê phân bổ lương CNV tháng 12/2014 (Xem bảng 2.4)

- Bảng kê phân bổ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (Xem bảng 2.5)

Phân bổ lương tháng 12/2014 CNSX-tuabin khí:

Nợ TK 15411431 : 5 268 642 752

Có TK 334 : 5 268 642 752

Trích 18% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ

Nợ TK 15411432 : 68 392 568

Có TK 3382 : 5 699 381

Có TK 3383 : 51 294 426

Có TK 3384 : 8 549 071

Có TK 3389 : 2 849 690

Phân bổ lương tháng 12/2014 CNSX-đuôi hơi:

Nợ TK 15411731 : 2 757 450 026

Có TK 334 : 2 757 450 026

Trích 18% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ

Nợ TK 15411732 : 38 137 912

Có TK 3382 : 3 178 159

Có TK 3383 : 28 603 434

Có TK 3384 : 4 767 239

Có TK 3389 : 1 589 080

Lương và các khoản trích theo lương tháng 12/2014 cả 3 loại hình :

Nợ TK 15411 : 8 132 623 258

Có TK 33411 : 8 026 092 778

Có TK 338 : 106 530 480

2.2.3.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

a.Nội dung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phát sinh mang tính chất phục vụ quản lý phân xưởng hoặc dùng cho việc sản xuất sản phẩm.

Căn cứ chứng từ phát sinh thuộc loại hình sản xuất nào, kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho loại hình đó.

b.Tài khoản sử dụng: TK 627 “ chi phí sản xuất chung”

Khác với CP NVLTT và CP NCTT; CP SXC được tập hợp vào TK 627 trước khi kết chuyển sang TK 15411 để tính giá thành sản phẩm điện năng sản xuất trong kỳ.

TK 627114 dùng tập hợp chi phí SXC loại hình tuabin khí chạy khí
TK 627115 dùng tập hợp chi phí SXC loại hình tuabin khí chạy dầu
TK 627117 dùng tập hợp chi phí SXC loại hình đuôi hơi.

c.Sổ sách-báo cáo :

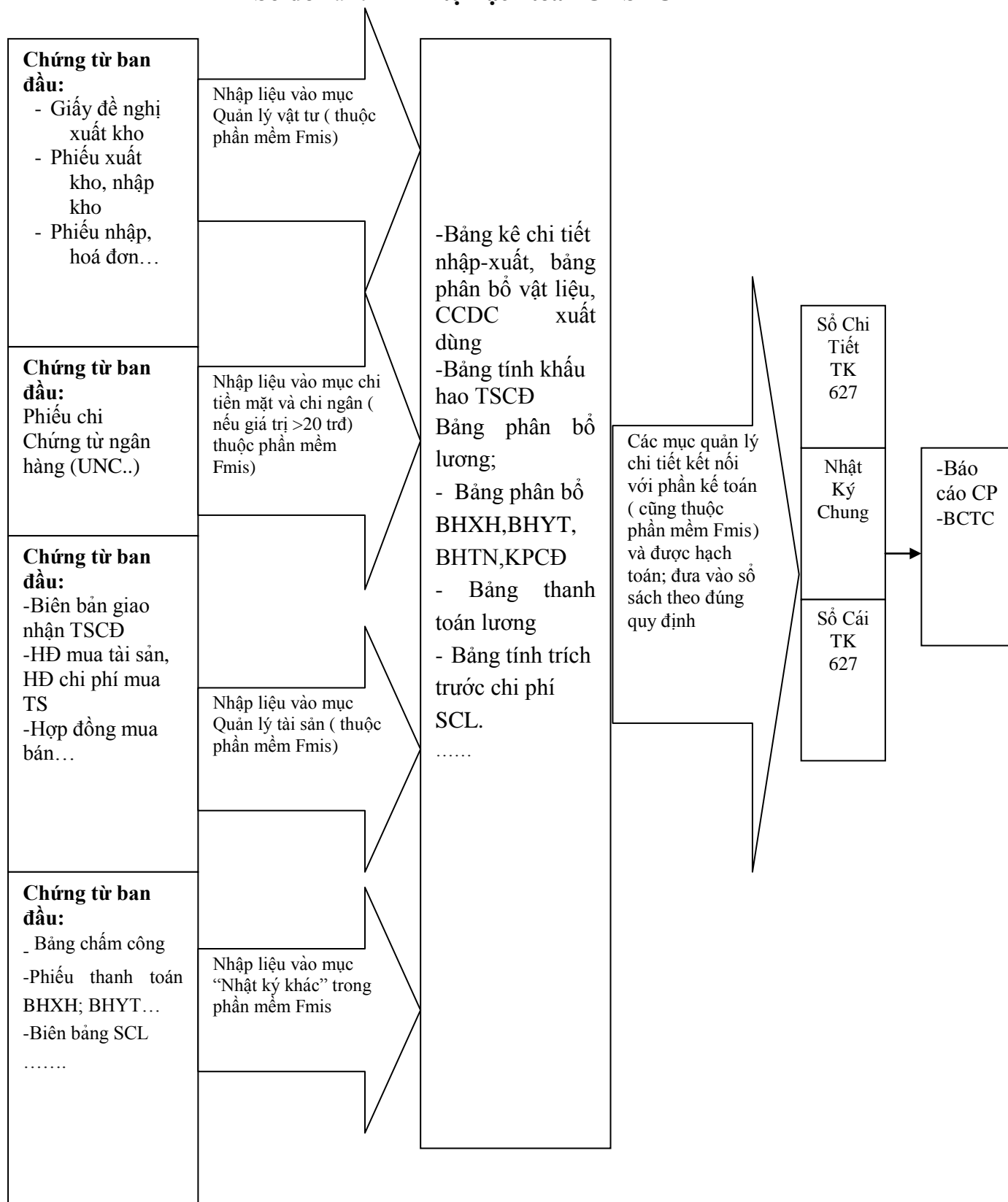
- Sổ chi tiết TK 627
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 627
- Báo cáo CPSXKD điện

d. Thực tế tình hình chi phí sản xuất chung:

Khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí sản xuất chung kế toán tập hợp toàn bộ chi phí vào bên Nợ TK 627 và bên Có TK đối ứng . Cuối tháng , kế toán kết chuyển vào TK 15411 để tính giá thành.

Chi phí dịch vụ mua ngoài là những chi phí như điện , nước, điện thoại, bưu phí...Trong kỳ chi phí dịch vụ mua ngoài chủ yếu phát sinh ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Sơ đồ 2.9 : Trình tự hạch toán CP SXC



(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.7: Mẫu sổ cái TK 627

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

SỔ CÁI

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

(Từ ngày 01/12/2043 đến ngày 31/12/2014)

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
Số	Ngày				
Loại hình Tuabin khí chạy khí					
		Tiền lương phải trả nhân viên PX	334	4 209 837 777	
		BHXXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên PX	338	59 998 983	
		Xuất vật liệu dùng cho PX	152	32 106 439	
		Xuất công cụ dụng cụ dùng cho PX	153	16 781 440	
		Khấu hao TSCĐ dùng cho PX	214	1 097 922 489	
		Chi phí SCL	335	668 898 306	
		Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX	112	1 583 646 585	
		Chi phí sản xuất chung khác	112	45 559 688	
		Kết chuyển TK 627 sang TK 15411	15411		7 714 751 707
		Cộng phát sinh		7 714 751 707	7 714 751 707
Loại hình tuabin khí chạy dầu					
		Khấu hao TSCĐ dùng cho PX	214	17 680 981	
		Kết chuyển TK 627	15411		17 680 981

		sang TK 15411			
		Cộng phát sinh		17 680 981	17 680 981
Loại hình đuôi hơi					
		Tiền lương phải trả nhân viên PX	334	2 203 700 156	
		BHXXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên PX	338	33 457 377	
		Xuất vật liệu dùng cho PX	152	7 213 340	
		Xuất công cụ dụng cụ dùng cho PX	153	813 375	
		Khấu hao TSCĐ dùng cho PX	214	5 902 684 997	
		Chi phí SCL	335	493 021 646	
		Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX	112	950 572 247	
		Chi phí sản xuất chung khác	112	53 628 476	
		Kết chuyển TK 627 sang TK 15411	15411		9 645 090 614
		Cộng phát sinh		9 645 090 614	9 645 090 614

(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.8: Nhật ký chung-phần CPSXC-loại hình tuabin khí-chạy khí
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

NHẬT KÝ CHUNG
Loại hình TBK chạy Khí

Ngày 31/12/2014

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày		Nợ	Có	
		Tiền lương phải trả nhân viên PX	627	334	4 209 837 777
		BHXXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên PX	627	338	59 998 983
		Xuất vật liệu dùng cho PX	627	152	32 106 439
		Xuất công cụ dụng cụ dùng cho PX	627	153	16 781 440
		Khấu hao TSCĐ dùng cho PX	627	214	1 097 922 489
		Chi phí SCL	627	335	668 898 306
		Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX	627	112	1 583 646 585
		Chi phí sản xuất chung khác	627	112	45 559 688
		Kết chuyển TK 627 sang TK 15411	15411	627	7 714 751 707
		Công phát sinh			7 714 751 707

(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.9: Nhật ký chung-phần CPSXC-loại hình tuabin khí-chạy hơi
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

NHẬT KÝ CHUNG
Loại hình TBK chạy hơi

Ngày 31/12/2014

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày		Nợ	Có	
		Tiền lương phải trả nhân viên PX	627	334	2 203 700 156
		BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên PX	627	338	33 457 377
		Xuất vật liệu dùng cho PX	627	152	7 213 340
		Xuất công cụ dụng cụ dùng cho PX	627	153	813 375
		Khấu hao TSCĐ dùng cho PX	627	214	5 902 684 997
		Chi phí SCL	627	335	493 021 646
		Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX	627	112	950 572 247
		Chi phí sản xuất chung khác	627	112	53 628 476
		Kết chuyển TK 627 sang TK 15411	15411	627	9 645 090 614
		Cộng phát sinh			9 645 090 614

(Theo công ty cung cấp)

Kế toán hạch toán kế toán CPSXC theo loại hình “tuabin khí chạy khí” :

Tiền lương nhân viên:

Căn cứ vào:

-Bảng kê phân bổ lương CNV tháng 12/2014 (Xem bảng 2.4)

Kế toán hạch toán:

Phân bổ lương tháng 12/2014 CNSC-tuabin khí:

Nợ TK 62711411 : 4 209 837 777

Có TK 334 : 4 209 837 777

Căn cứ vào: Bảng kê phân bổ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (Xem bảng 2.5)

Trích 18% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ

Nợ TK 62711412 : 59 998 983

Có TK 3382 : 4 999 908

Có TK 3383: : 44 999 170

Có TK 3384 : 7 499 862

Có TK 3389 : 2 499 954

Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Căn cứ vào bảng tính khấu hao TSCĐ T12/2014, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271144 : 1 097 922 489

Có TK 21411 : 15 501 678

Có TK 21412 : 1 017 486 833

Có TK 21413 : 26 955 764

Có TK 21414 : 13 477 920

Có TK 21415 : 22 635 886

Có TK 21418 : 1 824 408

Chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng:

Theo phiếu PX12141060033 ngày 08/12/2015, xuất dầu mỡ bôi trơn bảo trì máy móc:

Nợ TK 6271142 : 540 955

Có TK 1522 : 540 955

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 6271142 : 32 106 439

Có TK 1522 : 32 106 439

Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất:

Chi phí CCDC-142-p/b cho các khu PX Cơ điện, VT T12/14 theo phiếu PK12NK123 ngày 31/12/2014 :

Nợ TK 6271143 : 2 628 518

Có TK 142 : 2 628 518

Chi phí CCDC-2423-p/b cho các khu PX Cơ điện, VH T12/14 theo phiếu PK12NK123 ngày 31/12/2014:

Nợ TK 6271143 : 13 982 922

Có TK 2423 : 13 982 922

Chi phí SCL:

Theo phiếu PK 12NK100 ngày 31/12/2015, k/c chi phí vật tư SCL năm 2014 CT đại tu đường ống khí đốt:

Nợ TK 6271146 : 437 816 902

Có TK 335 : 437 816 902

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 6271146 : 668 898 306

Có TK 335 : 668 898 306

Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX:

Căn cứ phiếu chi PC121485 phát sinh ngày 31/12/2014 kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271147 : 950 0000

Có TK 1111 : 950 0000

.....

Chi phí sản xuất chung khác:

Dầu D.O xuất bốc hơi hao hụt T11/2014 PX1214060001 ngày 02/12/2014:

Nợ TK 6271149 : 4 897 117

Có TK 152 : 4 897 117

Nước uống đóng bình 20L tiêu thụ nội bộ PX cơ; điện, VH T12/14 theo phiếu khác PK12NK140 ngày 31/12/2014

Nợ TK 6271149 : 1 448 679

Có TK 51238 : 1 448 679

.....

Kế toán hạch toán kế toán CPSXC theo loại hình “tuabin khí chạy dầu” :

Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Căn cứ vào bảng tính khấu hao TSCĐ T12/2014, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271154 : 17 680 981

Có TK 21411 : 10 171 458

Có TK 21412 : 7 509 523

Kế toán hạch toán kế toán CPSXC theo loại hình “tuabin khí chạy hơi” :

Tiền lương nhân viên:

Căn cứ vào:

Bảng kê phân bổ lương CNV tháng 12/2014 (Xem bảng 2.4)

Kế toán hạch toán:

Phân bổ lương tháng 12/2014 CNSC-tuabin hơi:

Nợ TK 62711711 : 2 203 700 156

Có TK 334 : 2 203 700 156

Căn cứ vào: Bảng kê phân bổ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (Xem bảng 2.5)

Trích 18% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ

Nợ TK 62711712 : 33 457 377

Có TK 3382 : 2 788 115

Có TK 3383 : 25 093 033

Có TK 3384 : 4 182 172

Có TK 3389 : 1 394 057

Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Căn cứ vào bảng tính khấu hao TSCĐ T12/2014, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271174 : 5 902 684 997

Có TK 21411 : 173 418 833

Có TK 21412 : 5 722 582 634

Có TK 21413 : 5 665 739

Có TK 21418 : 1 017 791

Chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng:

Theo phiếu PX12141060078 ngày 11/12/2015, xuất dầu mỡ bôi trơn bảo trì máy móc:

Nợ TK 6271172 : 465 064

Có TK 1522 : 465 064

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 6271172 : 7 213 340

Có TK 1522 : 7 213 340

Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất:

Chi phí CCDC-2423-p/b cho các khu PX Hoá nghiệm, VH T12/14 theo phiếu PK12NK123 ngày 31/12/2014:

Nợ TK 6271173 : 412 375

Có TK 2423 : 412 375

Dụng cụ- đồ nghề theo phiếu xuất PX12141060292 ngày 31/12/2014:

Nợ TK 6271173 : 400 000

Có TK 153 : 400 000

Chi phí SCL:

Theo phiếu PK 12NK066 ngày 26/12/2015, trích chi phí vật tư -thiết bị tự làm CT đại tu server ST năm 2014:

Nợ TK 6271176 : 437 816 902

Có TK 335 : 437 816 902

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 6271176 : 493 021 646

Có TK 335 : 493 021 646

Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX:

Căn cứ phiếu chi tiền ngân hàng số 120846 phát sinh ngày 26/12/2014 kế toán hạch toán:

Nợ TK 6271177 : 25 160 000

Có TK 112 : 25 160 0000

.....
Chi phí sản xuất chung khác:

Căn cứ phiếu xuất số 12141060215 ngày 27/12/2014, kế toán hạch toán nv chậm thêm nhót AC 306-2(227/12):

Nợ TK 6271179 : 80 000

Có TK 1522 : 80 000

Căn cứ chứng từ PK12NK119 ngày 31/12/2014, kế toán hạch toán phân bổ PC tiền com tháng 12/2014 CNSC đuôi hơi:

Nợ TK 6271179 : 23 116 776

Có TK 334 : 23 116 776

.....
Tập hợp- kết chuyển CPSXC TK 627 vào TK15411 :

Nợ TK 15411 : 17 377 523 302

Có TK 627114 : 7 714 751 707

Có TK 627115 : 17 680 981

Có TK 627117 : 9 645 090 614

2.2.3.4 Kế toán tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp

Do đặc thù sản phẩm của công ty là điện năng, quá trình sản xuất và tiêu thụ diễn ra đồng thời với nhau, không nhập kho, không dở dang cuối kỳ hay dở dang đầu kỳ... nên tất cả những chi phí tham gia trong quá trình sản xuất- kinh doanh điện đều được tập hợp để tính nên giá thành. Đây là điều khác biệt giữa công ty và các doanh nghiệp sản xuất bình thường khác.

a.TK sử dụng : TK 642 “ chi phí quản lý doanh nghiệp”

TK 6421: CP nhân công quản lý

TK 6424: Chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6422: Chi phí nguyên vật liệu dùng cho QLDN

TK 6423: Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho QLDN

TK 6425: Chi phí thuê khác – lệ phí phải trả phải nộp

TK 6426: Chi phí dự phòng

TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng trong QLDN:

TK 6428: Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX

TK 6429: Chi phí QLDN khác:

b.Chứng từ sử dụng:

-Giấy đề nghị xuất kho

-Phiếu xuất kho, nhập kho, hóa đơn

-Phiếu chi

-Chứng từ ngân hàng (UNC..)

-Biên bản giao nhận TSCĐ

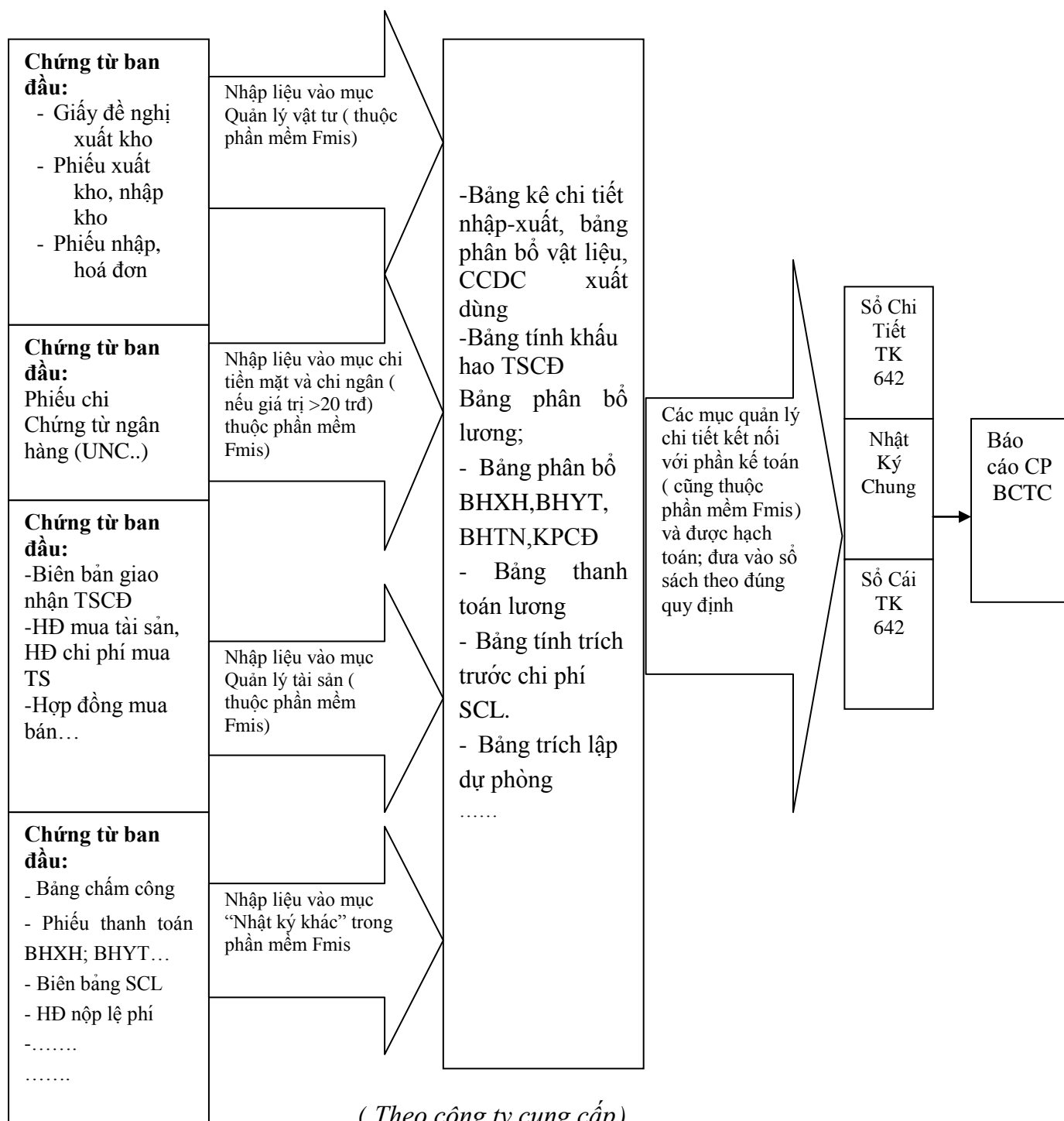
-HĐ mua tài sản, HĐ chi phí mua TS

- Hợp đồng mua bán...
- Bảng chấm công; phiếu thanh toán BHXH; BHYT...
- Biên bản SCL
- HĐ nộp lệ phí.....

c.Sổ sách-báo cáo :

- Sổ chi tiết TK 642
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 642
- Báo cáo CPSXKD điện

Sơ đồ 2.10 : Trình tự hạch toán CP QLDN



Bảng 2.10: Mẫu sổ chi tiết TK 642 “ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP”

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Sổ chi tiết

TK 642” CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP”

(Từ ngày 01/12/2013 đến ngày 31/12/2013)

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
Số	Ngày				
PKR120786	11/12/2014	Phải trả tiền thù lao HĐQT cty T11/14 cho Trương Quốc Phúc	3341	5 520 000	
PR120815	16/12/2014	Thanh toán cước đt T11/2014	1121	280 459	
PX1214106 0168	26/12/2014	SDTX (170/01)	1522	1 748 000	
	
		Kết chuyển vào TK 15411	15411		277 958 371 903
		Cộng phát sinh		277 958 371 903	277 958 371 903

(Theo công ty cung cấp)

Bảng 2.11: Sổ cái TK 642 “ chi phí quản lý doanh nghiệp”

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

SỔ CÁI**Tài khoản 642- Chi phí QLDN**

(Từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/12/2014)

Chứng từ		Diễn Giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Tiền lương phải trả nhân viên PX	334	6 178 273 315	
		BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên PX	338	80 434 680	
		Xuất vật liệu dùng cho PX	152	53 341 822	
		Xuất công cụ dụng cụ dùng cho PX	153	25 914 206	
		Khấu hao TSCĐ dùng cho PX	214	122 506 454	
		Chi phí thuế khác-lệ phí phải nộp	3338	11 917 351	
		Chi phí dự phòng -Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi -Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	139 159	8 979 843 700	1 361 501
		Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng trong QLDN	112	58 465 487	
		Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX	112	288 478 364	

		Chi phí QLDN khác	112	594 521 097	
		Tập hợp- kết chuyển CPSXC TK 642 vào TK15411	15411		16 392 325 185
		Tổng cộng		16 393 696 476	

(Theo công ty cung cấp)

Trong kỳ, CP QLDN sẽ được hạch toán như sau:

Tiền lương nhân viên:

Căn cứ vào:

Bảng kê phân bổ lương CNV tháng 12/2014 (Xem bảng 2.4)

Bảng kê phân bổ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (Xem bảng 2.5)

Kế toán hạch toán:

Phân bổ lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 12/2014 NVQL:

Nợ TK 64211 : 6 258 707 995
 Có TK 334 : 6 178 273 315
 Có TK 338 : 80 434 680

Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Căn cứ vào bảng tính khấu hao TSCĐ T12/2014, kế toán hạch toán:

Nợ TK 6424 : 122 506 454
 Có TK 214 : 122 506 454

Chi phí nguyên vật liệu dùng cho QLDN:

Theo phiếu PX12141060324 ngày 31/12/2015, xuất SDTX(033/12):

Nợ TK 6422 : 465 064
 Có TK 1522 : 465 064

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 6422 : 53 341 822
 Có TK 1522 : 53 341 822

Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho QLDN:

Chi phí CCDC-142 P/B cho khối nghiệp vụ tháng 12/14 theo phiếu khác PK12NK123 ngày 31/12/2014:

Nợ TK 6423 : 603 958
 Có TK 142 : 603 958

Chi phí CCDC-142 P/B cho khối nghiệp vụ tháng 12/14 theo phiếu khác PK12NK123 ngày 31/12/2014:

Nợ TK 6423 : 23 620 258
 Có TK 242 : 23 620 258

Lãnh cho văn phòng (075/12) theo PX12141060341 ngày 31/12/2014:

Nợ TK 6423 : 800 000

Có TK 153 : 800 000

Chi phí thuế khác – lệ phí phải trả phải nộp:

Kế toán ghi nhận lệ phí:

Nợ TK 6425 : 1 889 106

Có TK 3338: 1 889106

Chi nộp lệ phí qua đường theo phiếu chi PC121401 ngày 08/12/2014:

Nợ TK 3338 : 1 889 106

Có TK 1111: 1 889106

.....

Định khoản tổng hợp các chi phí phát sinh trong kỳ :

Nợ TK 6425 : 11 917 351

Có TK 3338 : 11 917 351

Nợ TK 3338 : 11 917 351

Có TK 1111: 11 917 351

Chi phí dự phòng:

Cuối kỳ kế toán tổng hợp và phản ánh chi phí dự phòng trong quản lý doanh nghiệp vào sổ , chi phí dự phòng được hạch toán hạch toán:

Hoàn nhập dự phòng:

Nợ TK 139: 1 361 501

Có TK 6426: 1 361 501

Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Nợ TK 6426 : 8 979 843 700

Có TK 159 : 8 979 843 700

Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng trong QLDN:

Căn cứ vào phiếu chi PC121472 ngày 26/12/2014. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6427 : 696 326

Có TK 1111 : 696 326

Căn cứ phiếu khác PKR120850 ngày 27/12/2014 phải trả số tiền còn lại DV bảo trì phần mềm 2014 theo PL số 47/2014/TT-CTTT-VHMN HĐ số 425(16/12/2014_ . Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6427 : 24 881 877

Có TK 3311 : 24 /881 877

.....

Chi phí bằng tiền khác dùng cho PX:

Căn cứ vào phiếu chi PC121405 ngày 10/12/2014. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6428 : 4 545 455

Có TK 1111 : 4 545 455

.....
Chi phí QLDN khác:

Căn cứ phiếu khác PKR120764 ngày 03/12/2014 phải trả tiền thuê nhân công s/c nền nhà xe ô tô tại công ty HĐ số 15 (25/11/2014) cho DNTN LAN ĐỊNH. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6429 : 44 565 000

Có TK 3311 : 44 565 000

Căn cứ vào phiếu chi PC121401 ngày 08/12/2014. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6429 : 50 000

Có TK 1111 : 50 000

.....
Tập hợp- kết chuyển CPSXC TK 642 vào TK15411 :

Nợ TK 15411 : 16 392 325 185

Có TK 642 : 16 392 325 185

2.2.4 Tính giá thành sản phẩm

2.2.4.1 Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 154

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là tài khoản tài sản dùng để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm.

Đặc thù của sản phẩm ngành điện là sản phẩm sản xuất ra được hòa vào lưới điện quốc gia cho nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Do đó TK 154 cuối kỳ không có số dư, tất cả chi phí tập hợp được kết chuyển vào TK911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Bên cạnh sản phẩm điện, công ty còn kinh doanh nhiều sản phẩm hàng hoá dịch vụ khác, vì thế để dễ dàng trong công tác tập hợp, quản lý cũng như công tác tính giá thành các sản phẩm, công ty sử dụng TK chi tiết 15411 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang -SX KD điện-phát điện” để tập hợp toàn bộ chi phí có liên quan đến công tác sản xuất kinh doanh của riêng sp điện, từ đó tính giá thành điện trong một kỳ sản xuất

Bảng 2.12: Sổ cái TK 154-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
SỔ CÁI
Tài khoản 15411 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-SX KD điện-phát điện
(Từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/12/2014)

Chứng từ		Diễn Giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Kết chuyển TK 1521 sang TK 15411	1521	277 450 851 899	
		Kết chuyển TK 1522 sang TK 15411	1522	507 520 004	
		Kết chuyển TK 3341 sang TK 15411	3341	8 026 092 778	
		Kết chuyển TK 338 sang TK 15411	338	106 530 480	
		Kết chuyển TK 627114 sang TK 15411	627114	7 714 751 707	
		Kết chuyển TK 627115 sang TK 15411	627115	17 680 981	
		Kết chuyển TK 627117 sang TK 15411	627117	9 645 090 614	
		Kết chuyển TK 642 sang TK 15411	642	16 392 325 185	
		Kết chuyển TK 15411 sang TK	911		319 860 843 648

		911			
		Tổng cộng		319 860 843 648	319 860 843 648

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Theo công ty cung cấp)

2.2.4.2 Chi phí sản xuất trong tháng 12/2014

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 277 958 371 903 đ

Trong đó:

CPNVLT (khí): 277 486 639 303 đ (277 450 851 899 + 35 787 404)

CPNVLT (hơi): 471 732 600 đ

Chi phí nhân công trực tiếp: 8 132 623 258 đ

Trong đó:

Tiền lương (Khí): 5 268 642 752 đ

Tiền lương (Hơi): 2 757 450 026 đ

BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN (khí): 68 392 568 đ

BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN (hơi): 38 137 912 đ

Chi phí sản xuất chung : 17 377 523 302 đ

Trong đó:

CP sản xuất chung (Khí): 7 714 751 707 đ

CP sản xuất chung (Dầu): 17 680 981 đ

CP sản xuất chung (Hơi): 9 645 090 614 đ

Chi phí QLDN : 16 392 325 185 đ

Trong đó:

CP QLDN (Khí): 10 491 088 119 đ

CP QLDN(Hơi): 5 901 237 066 đ

TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG THÁNG 12/2014 : 319 860 843 648 đ

2.2.4.3 Điện năng sản xuất trong tháng 12/2014

Theo phụ lục đính kèm: **Báo cáo sản lượng điện tháng 12/2014**

Điện năng sx tại công ty trong tháng 12/2014 là: 149 224 000 Kwh

Trong đó:

Sản lượng điện sản xuất bằng tuabin khí chạy khí: 95 676 700 Kwh

Sản lượng điện sản xuất bằng tuabin khí chạy dầu: 0 Kwh

Sản lượng điện sản xuất bằng tuabin khí chạy bằng hơi: 53 54 7 300 Kwh

Điện thanh cái: 145 503 704 Kwh

Trong đó: TBK- chạy khí: 95 253 804 Kwh

Đuôi hơi: 50 249 900 Kwh

Điện tự dùng nội bộ: 3 722 675 Kw

Điện dùng SX điện- tuabin khí: 422 896 Kw

Điện dùng SX điện- tuabin hơi: 3 297 400 Kw

Điện tiêu thụ nội bộ: 2 379 Kw

Điện tự dùng của máy móc: 2 379 Kw

Hao hụt trong lúc sử dụng máy biến áp: 1 148 725 Kw

Sản lượng điện để tính giá thành tháng 12/2014 : 144 354 979 Kwh

2.2.4.4 Giá thành

Giá thành đơn vị điện tháng 12/2014:

$$Z = \frac{C}{W_{sx} - W_{td}} = \frac{3198608436 \text{ 48}}{149224000 - (3722675 - 2379)} = \frac{319860843648}{145503704} = 2 \text{ 198 đ/kw}$$

Giá thành điện thanh cái (điện xuất tuyến hoà vào lưới điện quốc gia)

$$Z_{tc} = \frac{C}{W_{sx} - W_{td} - haohutmaybienap} = \frac{319860843648}{145503704 - 1148725} = \frac{319860843648}{144354979} = 2 \text{ 216 đ/kw}$$

CHƯƠNG 3 : NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ :

3.1 Nhận xét về tình hình hoạt động và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cp Nhiệt Điện Bà Rịa năm 2014:

Tình hình hoạt động :

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là đơn vị đầu tiên ở nước ta sử dụng hơi đồng hành để sản xuất điện, Công ty có quy trình sản xuất hiện đại, điều khiển máy móc thiết bị bằng chương trình hiện đại tự động hóa trên máy vi tính, được quản lý theo cơ chế phù hợp, khai thác hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc sử dụng tối đa nhiên liệu khí, hạn chế việc chạy dầu để tiết kiệm chi phí thấp nhất có thể.

Các công tác sửa chữa lớn từ trùng tu đến đại tu các tổ máy, công ty đã tự tổ chức thực hiện, không phải thuê chuyên gia nước ngoài. Điều này mang lại hiệu quả kinh tế rất lớn, làm giảm chi phí trong sửa chữa lớn, đồng thời giúp nâng cao tay nghề sửa chữa cho công nhân và cán bộ kỹ thuật.

Vì điện năng của Công ty khi sản xuất ra sẽ hòa vào lưới điện quốc gia. Do vậy việc sản xuất điện của Công ty được thực hiện bởi lệnh của Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia, gọi là Ao. Ao căn cứ nhu cầu sử dụng điện của cả nước để huy động các Công ty phát điện theo từng giờ, từng phút. Vì thế có những lúc Công ty sẽ phát điện vượt kế hoạch và có những lúc không đạt được kế hoạch. Dù đạt được kế hoạch hay không thì công ty cũng phải thực hiện đúng lệnh điều độ của điều độ quốc gia Ao là đã bảo đảm hiệu quả kinh tế cao cho Tập đoàn, vì vậy Công ty lúc nào cũng phải bảo đảm các tổ máy phát trong tình trạng tốt nhất, sẵn sàng đáp ứng phát đúng công suất khi có yêu cầu. Ngoài ra Công ty còn phải luôn kiểm soát, bảo trì, vận hành máy móc nhằm giúp tiết kiệm nhiên liệu và điện tự dùng.

Khi lượng khí cung cấp cho các tổ máy không đủ so với nhu cầu thì Công ty phải sử dụng thêm nhiên liệu dầu DO để vận hành, khi đó công ty không phát huy hết được công suất của các tổ máy. Việc sử dụng dầu DO trong công tác sản xuất điện sẽ tốn nhiều chi phí hơn sử dụng khí, vì vậy sản lượng điện sản xuất bằng dầu sẽ có giá thành cao hơn.

Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành

Hình thức kế toán: Nhật ký chung rất phù hợp với quy mô và đặc điểm sản xuất.

Cuối tháng kế toán phân bổ lương, BHXH, BHYT, KPCĐ... theo sản lượng điện hoàn thành trong kỳ đúng quy định.

Công ty thực hiện phương pháp tính giá thành tổng. Bên cạnh CP NVLTT, CP NCTT, CP SXC còn có CP QLDN-tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất-kinh doanh điện đều được tính vào chi phí dùng để tính giá thành điện

Hiện tại công ty đã không hạch toán phần điện tự dùng trong việc khởi động máy sản xuất điện cũng như điện tự dùng cho các hoạt động quản lý - điều hành tại công ty .

Công ty tiến hành tính giá thành tổng trên việc tổng hợp tất cả các chi phí có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh điện (gồm cả chi phí quản lý) và trừ trực tiếp chi phí điện tự dùng khi tiến hành công tác tính giá thành trong một kỳ sản xuất.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, em nhận thấy những điểm nổi bật cũng như những điểm chưa thực sự hoàn hảo trong hoạt động của bộ máy kế toán Công ty. Trong khuôn khổ đề tài em xin đưa ra đánh giá của cá nhân em về ưu -nhược điểm của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty như sau

3.1.1 Ưu điểm

Bộ máy kế toán:

Là một Công ty hoạt động lâu năm trong hoạt động sản xuất điện, Công ty luôn chú trọng đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, luôn tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Để phát huy được vai trò đó, bộ máy kế toán của Công ty được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, phản ánh đầy đủ nội dung hạch toán. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ nghiệp vụ cao, nhiệt huyết với công việc. Cụ thể trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành luôn có sự kết hợp nhịp nhàng, ăn ý giữa các kế toán vật tư, kế toán tiền lương và kế toán tổng hợp để có thể tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách nhanh chóng, chính xác.

Việc sử dụng tài khoản:

Công ty hiện đang sử dụng hệ thống tài khoản do bộ tài chính ban hành. Chi phí sản xuất, Công ty phân theo 4 khoản mục: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong đó, công ty tập hợp trực tiếp CPNVLT và CPNCTT vào TK 1541 thay vì tk 621 và tk 622. Việc hạch toán như vậy sẽ phù hợp với tính chất công ty, sản phẩm cũng như giảm tải một phần việc cho kế toán trong công tác quản lý chi phí sản xuất. Riêng TK 627, 642 được chi tiết ra thành các tiểu khoản làm cho việc theo dõi các khoản chi được cụ thể, rõ ràng hơn. Chi phí SXC và CPQLDN đến cuối kỳ được kế toán tập hợp vào TK 1541 để tính giá thành.

Ngoài việc sử dụng hệ thống tài khoản được áp dụng chung cho các doanh nghiệp, Công ty còn chi tiết các tài khoản, tiểu khoản cấp dưới theo dõi cho từng đối tượng cụ thể của công ty. Việc tập hợp chi phí và sử dụng các tài khoản để theo dõi này giúp cho các cấp quản lý dễ dàng theo dõi các chi phí phát sinh và giúp cho việc tính giá thành được đơn giản và cụ thể hơn.

Về hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán:

Với đội ngũ kế toán nhiều kinh nghiệm, vững chuyên môn đã vận dụng hình thức kế toán trên máy tính có hiệu quả, phù hợp với hình thức và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho công ty trong việc cơ giới hóa công tác kế toán. Nhìn chung, trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Công ty đã sử dụng hệ thống sổ sách kế toán phù hợp với điều kiện của Công ty theo đúng quy định cho hình thức sổ nhật ký chung. Với những sổ chi tiết, kế toán có sự thay đổi phù hợp với công việc, với quy mô, tính chất riêng của mình, giúp cho việc theo dõi các khoản chi phí được thuận lợi hơn.

Về phương pháp hạch toán chi phí sản xuất:

Việc phân định chi phí theo các khoản mục CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC, CPQLDN đã cho thấy vị trí, chức năng hoạt động của chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cách phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phù hợp với quy mô và hình thức sản xuất của Công Ty. Các chi phí này được phân bổ hợp lý cho từng loại hình sản xuất. Nhìn chung, loại hình sản xuất nào tốn nhiều chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung hơn thì tạo ra nhiều sản lượng điện hơn và ngược lại loại hình sản xuất nào tốn ít chi phí hơn thì sản lượng điện tạo ra được ít hơn.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn góp phần ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Việc lược bỏ phần hạch toán chi phí điện tự dùng trong hoạt động sản xuất -kinh doanh điện tại công ty đã giúp công tác tính toán giá thành đơn giản hơn ; giảm bớt được khối lượng công việc của kế toán trong kỳ sản xuất.

Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho:

Công ty đang sử dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Đây là phương pháp phù hợp với điều kiện giá nguyên vật liệu đầu vào có nhiều biến động như hiện nay. Nó giúp cho kế toán tính toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp một cách chính xác, cập nhật. Hơn nữa, kế toán Công Ty cũng khắc phục được nhược điểm của phương pháp này là tốn nhiều công sức bằng cách sử dụng sự hỗ trợ của phần mềm kế toán.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công Ty còn bộc lộ một số tồn tại cần khắc phục.

3.1.2 Nhược điểm :

Bộ máy và công tác kế toán :

Số lượng nhân viên kế toán theo em là khá ít so với quy mô cũng như khối lượng công việc phát sinh tại công ty trong kỳ sản xuất kinh doanh. Điều này khiến cho một nhân viên kế toán phải kiêm nhiệm nhiều mảng dẫn đến sự quá tải trong công việc, làm giảm hiệu quả làm việc, không phát huy hết công suất làm việc của mỗi người.

Công ty phải tốn một khoản chi phí cho việc đào tạo nhân viên mới cho việc sử dụng phần mềm và làm quen với hoạt động kế toán có phần khác biệt với lý thuyết được giảng dạy trên ghế nhà trường.

Khối lượng công việc lớn, chủ yếu tập trung cuối tháng, nhân viên ít sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành báo cáo với tổng công ty.

Khi hạch toán CP NVLTT và CP NCTT vào tháng 154 tuy có phần lợi nhưng cũng có phần hạn chế khi không thể theo dõi trực tiếp hai khoản mục này một cách rõ ràng.

Việc chia tài khoản thành các tiểu khoản để quản lý sẽ cụ thể hơn nhưng cũng vì thế mà phức tạp và khó nhớ hơn. Đối với nhân viên mới, sẽ phải tốn một khoảng thời gian để làm quen với hệ thống tài khoản này.

Công ty không trích trước tiền lương nghỉ phép hoặc ngừng sản xuất.

Nhiều khoản chi phí công cụ dụng cụ công ty không phân bổ mà tính trực tiếp một lần vào chi phí sản xuất

Phần mềm sử dụng :

Hệ quản trị tài chính Fmis không phổ biến; chỉ sử dụng riêng cho hệ thống Tổng công ty điện lực Việt Nam.

Phần mềm do Việt Nam viết. Trong quá trình hoạt động đôi lúc xảy ra trục trặc. Yêu cầu update; nâng cấp thường xuyên. Trong quá trình update mọi hoạt động liên quan đều buộc phải ngưng lại. Ảnh hưởng đến mức độ liên tục của công việc. Vì vậy công ty đang hướng đến việc mua và sử dụng một phần mềm quản trị khác nhập từ nước ngoài. Quá trình này đang được thảo luận và chờ phê duyệt.

Hình thức kế toán trên máy :

Việc ghi chép kế toán bằng phần mềm trên máy tính phải đối mặt với nguy cơ mất dữ liệu do vi rút khi dữ liệu được đồng bộ hoá toàn bộ trong tổng công ty từ Bắc chí Nam.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

Giá khí mua vào còn phụ thuộc vào lộ trình tăng giá của chính phủ. Từ năm 2016 mới áp dụng giá thị trường. Điều này ảnh hưởng khá nhiều đến chi phí sản xuất điện

Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng tương đối lớn tuy nhiên công ty chưa theo dõi được cụ thể định mức tiêu hao cho từng nguyên vật liệu đầu vào.

Việc áp dụng phương pháp tính giá xuất kho NVL theo bình quân gia quyền liên hoàn nên chưa phản ánh triệt để tình hình sử dụng NVL lãng phí hay tiết kiệm.

Hoạt động sản xuất điện:

Chi phí bỏ ra cho việc sửa chữa lớn hằng năm rất lớn.

Lượng khí cung cấp cho các tổ máy đôi lúc không đủ so với nhu cầu nên công ty phải sử dụng thêm nhiên liệu dầu DO để vận hành, vì thế công ty không phát huy hết được công suất của các tổ máy. Việc sử dụng dầu DO trong công tác sản xuất điện sẽ tốn nhiều chi phí hơn sử dụng khí, vì vậy sản lượng điện sản xuất bằng dầu sẽ có giá thành cao hơn.

Công ty không tự quyết định được số sản lượng do mình sản xuất ra mà phải phụ thuộc vào sự điều hành của trung tâm điều độ quốc gia A0, sự phụ thuộc này ít nhiều làm cho Công Ty không ước tính trước được chi phí phát sinh và giá thành sản xuất trong kỳ. Sự điều hành của trung tâm điều độ quốc gia A0 sẽ phụ thuộc vào mùa trong năm (mùa khô-mùa mưa) hay mùa cao điểm-mùa thấp điểm cho nhu cầu sử dụng điện của cả nước. Các công ty điện nằm ở phần đỉnh biểu đồ phụ tải sẽ phải hoạt động hết công suất có thể để

phát điện “ phủ đỉnh” cho hệ thống điện quốc gia phục vụ cho nhu cầu cả nước. Khi đó giữa phần nền và đỉnh của biểu đồ phụ tải sẽ có sự chênh lệch về giá thành điện lớn.

3.2 Kiến nghị :

Bộ máy kế toán :

Tuyển thêm 1-2 nhân viên kế toán phục vụ cho công tác kế toán tại phòng Tài chính - kế toán.

Tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Phần mềm sử dụng

Tăng cường hệ thống phòng chống virus cho máy tính và bảo mật dữ liệu công ty.

Khi update chương trình Fmis cần có lịch cụ thể và báo trước để nhân viên sắp xếp công việc tránh tình trạng trì trệ công việc.

Công tác kế toán :

Hàng tháng Công ty đều phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng chịu chi phí riêng. Chi phí công cụ dụng cụ công ty không phân bổ mà tính trực tiếp một lần vào chi phí sản xuất. Mặc dù chi phí không nhiều nhưng theo em Công ty nên phân bổ theo thời gian sử dụng để giảm giá thành cho 1KWh điện của tháng đó.

Việc trích trước tiền lương nghỉ phép hoặc ngừng sản xuất nhằm ổn định chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ khi có sự ngừng sản xuất đột xuất hoặc có kế hoạch.

Đối với dầu DO :

Giá mua dầu DO: Hằng năm công ty ký hợp đồng với các đơn vị kinh doanh bán dầu cho công ty, việc xét chọn mua dầu sẽ được tổ chức chào giá cạnh tranh hàng tháng giữa các đơn vị.

Nếu đơn vị nào có giá dầu chào thấp nhất và đạt yêu cầu chất lượng dầu thì công ty chọn đơn vị đó là đơn vị sẽ bán dầu cho công ty trong tháng đó khi công ty có nhu cầu cần mua. Cho nên có thể xem đây là phương pháp tối ưu. Tuy nhiên công ty cũng nên liên hệ thêm nhiều đơn vị cung cấp có năng lực cung cấp khác để có sự lựa chọn tối ưu nhất.

Đối với việc sử dụng nhiên liệu khí đốt để chạy máy :

Nên áp dụng giá thị trường nhằm kiểm soát được chi phí sản xuất bỏ ra trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ta thấy rằng việc sử dụng nhiên liệu khí đốt mang lại hiệu quả kinh tế rất lớn. Tuy nhiên một hạn chế rất lớn không thể đưa ra biện pháp chọn khí đốt để chạy máy thực hiện nhiệm vụ sản xuất điện vì hiện nay để có đủ lượng khí dùng chạy máy phát điện còn phụ thuộc rất nhiều vào sự đầu tư thu gom khí của ngành dầu khí, nghĩa là lượng khí được cung cấp hiện tại rất hạn hẹp, thêm vào đó lượng khí không chỉ được cung cấp riêng cho Công ty mà còn được cung cấp cho công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.

Cho nên áp dụng phương thức chọn nhiên liệu khí để SX điện nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá rẻ, chất lượng thích hợp là một biện pháp tối ưu tuy nhiên vẫn còn tùy

thuộc rất nhiều vào tình hình cung cấp của ngành dầu khí, và cũng là một bài học cho các nhà hoạch định chiến lược ở cấp cao, phải phát triển công ty Nhiệt điện chạy khí đồng thời với phát triển hệ thống cung cấp khí đốt, tránh lãng phí nguồn vốn khi đã xây xong công ty điện nhưng không có đủ khí để SX.

Suất tiêu hao nhiên liệu :

Việc giảm suất tiêu hao nhiên liệu góp phần rất lớn trong việc tiết kiệm chi phí sản xuất và làm giảm giá thành điện sản xuất.

Để thực hiện tốt việc giảm suất tiêu hao nhiên liệu Công ty cần thực hiện tốt những việc sau:

- Các tổ máy phải luôn được bảo dưỡng tốt bằng cách thường xuyên kiểm tra sửa chữa những bộ phận làm giảm công suất của máy.
- Các máy luôn được vận hành đầy đủ công suất, tránh phải lên xuống máy thất thường. Giảm thiểu tối đa số lần khởi động máy như vậy ta đã giảm được lượng dầu dùng cho khởi động mà không phát điện.
- Công nhân vận hành, sửa chữa phải luôn học tập nâng cao tay nghề vận hành và sửa chữa máy.

Về nâng cao chất lượng quản lý thiết bị điện :

Trong hệ thống điện của quốc gia thì nguồn phát điện rất quan trọng, nguồn phát phải ổn định, luôn đáp ứng việc cung cấp điện khi người tiêu dùng có nhu cầu. Muốn đạt được điều đó thì các thiết bị máy móc của công ty phải luôn ở tình trạng lúc nào cũng sẵn sàng hoạt động tốt, năng lực máy chạy tốt sẽ đảm bảo tình hình sản xuất. Vì vậy phân tích tình hình sử dụng năng lực của thiết bị để đánh giá trình độ sử dụng, bảo trì và quản lý thiết bị của Công ty nhằm đánh giá để có biện pháp thích hợp nâng cao năng lực sử dụng của máy móc mà công ty hiện có. Muốn đạt được điều này thì:

- Lực lượng công nhân sửa chữa phải đáp ứng công tác sửa chữa thiết bị nhanh và chất lượng tốt nhất khi có hư hỏng hay có sự cố xảy ra.
- Công ty phải có kế hoạch sửa chữa lớn đúng thời gian vận hành máy mà nhà thiết kế khuyến cáo. Trong sửa chữa lớn phải thay thế các thiết bị đúng với tuổi thọ cho phép để tránh sự cố bất thường xảy ra.
- Lực lượng vận hành phải nắm vững quy trình vận hành sao cho an toàn, liên tục, kinh tế... tránh sai sót, không để xảy ra sự cố chủ quan cũng là một cách thiết thực tăng năng lực sản xuất của thiết bị.

Về chi phí sửa chữa lớn :

Sửa chữa lớn là công việc tháo mở kiểm tra, vệ sinh bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh phục hồi chức năng và chất lượng toàn bộ các bộ phận của máy móc thiết bị hoặc những

hạng mục công trình nhà xưởng. Công tác sửa chữa lớn phải đáp ứng yêu cầu đảm bảo phục hồi trạng thái hoàn hảo, độ tin cậy, an toàn, kỹ thuật và kinh tế.

Đối với công tác sửa chữa lớn tại công ty tập trung chủ yếu vào 8 tổ máy phát điện, chi phí mỗi lần sửa chữa rất lớn. Khi sửa chữa lớn thì bộ phận giám định công việc sửa chữa lớn là rất quan trọng, chính từ khâu này sẽ xác định kỹ từng bộ phận trước và sau khi sửa sau cho đảm bảo chất lượng và kinh tế trong sửa chữa.

Để có biện pháp giảm chi phí thích hợp và thỏa đáng đối với tình hình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên theo em Công ty nên:

- Cần xem xét những vật tư, thiết bị nhằm phục vụ cho việc sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên nên mua từ nguồn cung cấp nào (trong nước hay ngoài nước) để vừa đảm bảo chất lượng công tác sửa chữa vừa đảm bảo chi phí thấp.

- Vật liệu phải đáp ứng kịp thời cho công tác sửa chữa thường xuyên đột biến và để không ảnh hưởng đến tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất điện đồng thời không phải tốn nhiều chi phí lưu kho, cụ thể như:

- + Tính toán về lượng đặt hàng kinh tế tối ưu để chi phí lưu kho thấp nhất

- + Nên yêu cầu cung cấp theo phương thức nào, chẳng hạn như cung cấp theo lô (cần lô nào cung cấp lô đó), hay áp dụng phương thức cân đối theo từng bộ phận thời gian... để tổng chi phí về hàng tồn kho đạt giá trị thấp nhất.

- Nên lập kế hoạch chi tiết về tình hình chi tiêu sửa chữa nhằm đối chiếu, tìm ra được việc tồn tại những khoản chi không hợp lý hoặc những khoản lãng phí vật liệu...

- Cần đào tạo những kỹ sư, công nhân có tay nghề giỏi để thực hiện việc sửa chữa lớn. Xem xét giữa chi phí mời chuyên gia nước ngoài và chi phí đào tạo (tại chỗ hoặc gửi đi tu nghiệp) mức chênh lệch như thế nào, tính chất đảm bảo và hoàn thành công việc sửa chữa ra sao để có biện pháp thích hợp xét về lâu dài.

KẾT LUẬN

Do mang tính chất phục vụ và sản xuất liên kết trong mạng lưới điện quốc gia, nên trong công tác điều hành sản xuất Công ty phải phụ thuộc vào sự huy động theo phương thức của điều độ Quốc gia. Qua kết quả sản xuất chúng ta nhận thấy việc tổ chức và chỉ đạo sản xuất của Công ty trong các năm qua đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đúng kế hoạch của Tập đoàn điện lực Việt Nam, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách, chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thực hiện tốt bộ luật lao động.

Đạt được thành tích trên là do lãnh đạo Công ty đã đề ra những biện pháp tổ chức phù hợp, xây dựng hoàn thiện bộ máy quản lý, chú trọng công tác đào tạo, bồi huấn cho công nhân để nắm bắt kịp thời kỹ thuật mới, quan tâm công tác duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị nên đã đảm bảo máy móc thiết bị vận hành ổn định, phát công suất cao, suất tiêu hao nhiên liệu giảm, góp phần đáng kể vào việc hạ giá thành sản phẩm; Thực hiện nhiệm vụ sản xuất điện an toàn, liên tục, kinh tế và nhiệm vụ chính trị của Công ty.

Do thời gian thực tập hạn chế và kiến thức còn hạn hẹp nên chuyên đề này sẽ không tránh khỏi những sai sót, những nhận định còn mang tính lý thuyết. Mong được sự góp ý của Quý cơ quan và THS.Thái Trần Văn Hạnh – Giảng viên hướng dẫn để bài khóa luận này hoàn thiện hơn.

Em chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tài liệu công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cung cấp
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – NXB Tài chính năm 2002
- Th.S Trịnh Ngọc Anh (2002). Kế toán tài chính 1. NXB Thanh niên
- PGS.TS Bùi Văn Dương (2011). Kế toán chính (phần 1&2). NXB Lao động
- PGS.TS Võ Văn Nhị (2011). Kế toán tài chính. NXB Kinh tế TP.HCM
- TS. Phạm Thị Phụng(2014). Kế toán chi phí.Tài lưu hành tại Hutech
- Vũ Huy Cẩm. Kế toán tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. NXB Thống kê
- Lib.hutech.edu.vn
- Tailieu.vn

PHỤ LỤC

- Phiếu xuất PX12141060013 ngày 11/12/2014
- Phiếu chi PC121485
- Phiếu xuất PX12141060001 ngày 02/12/2014
- Phiếu xuất PX12141060292 ngày 31/12/2014
- Phiếu chi tiền ngân hàng số 120846 phát sinh ngày 26/12/2014
- Phiếu xuất số 12141060215 ngày 27/12/2014
- Phụ lục B-9 (trang 28) : SỔ CÁI TK 627 “ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG”
- Phiếu xuất PX12141060341 ngày 31/12/2014
- Phiếu chi PC121401 ngày 08/12/2014
- Phiếu chi PC121472 ngày 26/12/2014
- Phiếu chi PC121405 ngày 10/12/2014
- Phiếu chi PC121401 ngày 08/12/2014
- Báo cáo sản lượng điện tháng 12/2014
- Báo cáo chi phí SXKD điện tháng 12/2014- tổng hợp các loại hình
- Báo cáo chi phí SXKD điện tháng theo yếu tố 12/2014
- Báo cáo tình hình sử dụng than dầu T12/2014

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
 ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU
XUẤT KHO SỐ: 12141060013
 Ngày lập phiếu: 11/12/2014

Mẫu số 02-VT

.....

Họ và tên người nhận: **PHẠM VỸ HỮU NHÂN**-Địa chỉ BP: **PXSX**

Lý do xuất kho: **Hoá chất phụ gia.**

Xuất tại : **Kho nguyên vật liệu**

STT	MÃ VT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Tài khoản	
				Yêu cầu	Thực xuất			NỢ	CÓ
1	89142310	Hoá chất phụ gia	lít	40	40	73 750	2 950 000	154114	1522
Tổng cộng(bằng số)							2 950 000		
Tổng giá trị xuất (viết bằng chữ): Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng									

TP VẬT TƯ
 (ký, họ tên)

Người nhận hàng
 (ký, họ tên)

Ngày 11 tháng 12 năm 2014

Thủ kho
 (ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU CHI
tiền mặt SỐ: 121485

Mẫu số 02-TT QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006
Của bộ Tài chính

TK NỢ : 6271147

Ngày: 26/12/2014
TK CÓ: 1111

Số tiền: 950 000

Họ và tên người nhận: PHẠM VŨ HỮU NHÂN

Địa chỉ: PXĐ

Lý do chi: Thanh toán tiền quần cuộn dây motuer, cuộn dây trip GT7

Số tiền: **950 000**

Viết bằng chữ: *chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.*

Kèm theo.....(chứng từ gốc)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ): chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 26 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận
(ký, họ tên)

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU
XUẤT KHO SỐ: 12141060001
Ngày lập phiếu: 02/12/2014

Mẫu số 02-VT

.....

Họ và tên người nhận: **NGUYỄN TRÍ DŨNG**-Địa chỉ BP: **VT**

Lý do xuất kho: **xuất bốc hơi hao hụt tháng 11/2014**

Xuất tại : **Kho nguyên vật liệu**

STT	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Tài khoản	
				Yêu cầu	Thực xuất			NỢ	CÓ
1	89142100	Dầu D.O xuất bốc hơi hao hụt tháng 11/2014	lít	266	266	18 410	4 897 117	6271149	1522
Tổng cộng(bằng số)							4 897 117		
Tổng giá trị xuất (viết bằng chữ): Bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn một trăm mười bảy đồng									

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

TP VẬT TƯ
(ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ kho
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU
XUẤT KHO SỐ: 12141060292
Ngày lập phiếu: 31/12/2014

Mẫu số 02-VT

.....

Họ và tên người nhận: **LÊ THÀNH TRUNG**-Địa chỉ BP: **C2**

Lý do xuất kho: **xuất dùng cho PX**

Xuất tại : **Kho công cụ dụng cụ**

STT	Mã VT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Tài khoản	
				Yêu cầu	Thực xuất			NỢ	CÓ
1	86040123	Dụng cụ đồ nghề (056/11)	cái	1	1	400 000	400 000	6271173	153
Tổng cộng(bằng số)						400 000			
Tổng giá trị xuất (viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng chẵn.									

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TP VẬT TƯ
(ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ kho
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

**PHIẾU CHI
NGÂN HÀNG**

SỐ: 120846

Mẫu số 02-TT QĐ

số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006

Của bộ Tài chính

TK NỢ : 6271177

Ngày: 26/12/2014

TK CÓ: 112

Số tiền: 25 160 000

Họ và tên người nhận: Doanh nghiệp tư nhân Lan Định

Địa chỉ:

Lý do chi: thanh toán tiền s/c PXCN theo HĐ số 01/HĐDV-PXC-12/2014(15/12/2014) HĐ số 18 (25/12/2014)

Số tiền: **25 160 000**

Viết bằng chữ: *hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.*

Kèm theo HĐ số 18 (25/12/2014)(chứng từ gốc)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ): Hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 26 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận
(ký, họ tên)

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

\

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU
XUẤT KHO SỐ: 12141060215
Ngày lập phiếu: 27/12/2014

Mẫu số 02-VT
.....

Họ và tên người nhận: **LÊ THÀNH TRUNG**-Địa chỉ BP: **C2**
Lý do xuất kho: **châm thêm nhót ACC 306-2(227/12)**
Xuất tại : **Kho nguyên vật liệu**

STT	MÃ VT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Tài khoản	
				Yêu cầu	Thực xuất			NỢ	CÓ
1	89040100	Nhớt ACC 306-2 (227/12)	lít	1	1	80 000	80 000	6271179	1522
Tổng cộng(bằng số)						80 000			
Tổng giá trị xuất (viết bằng chữ): Tám mươi nghìn đồng chẵn.									

TP VẬT TƯ
(ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Ngày 27 tháng 12 năm 2014
Thủ kho
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU
XUẤT KHO SỐ: 12141060341
Ngày lập phiếu: 31/12/2014

Mẫu số 02-VT

.....

Họ và tên người nhận: **LÊ THỊ TÂM**-Địa chỉ BP: **CNTT**

Lý do xuất kho: **xuất dùng cho văn phòng**

Xuất tại : **Kho công cụ dụng cụ**

STT	MÃ VT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Tài khoản	
				Yêu cầu	Thực xuất			NỢ	CÓ
1	86040126	ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG (075/12)	cái	2	2	400 000	800 000	6423	153
Tổng cộng(bằng số)						800 000			
Tổng giá trị xuất (viết bằng chữ): Tám trăm nghìn đồng chẵn.									

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TP VẬT TƯ
(ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ kho
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU CHI
Tiền mặt SỐ: 121401

Mẫu số 02-TT QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006
Của bộ Tài chính

TK NỢ : 3338

Ngày: 08/12/2014
TK CÓ: 1111

Số tiền: 1 889 106

Họ và tên người nhận: **NGUYỄN VĂN KỲ**

Địa chỉ: PXC

Lý do chi: Thanh toán lệ phí qua đường

Số tiền: **1 889 106**

Viết bằng chữ: *một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn một trăm lẻ sáu đồng.*

Kèm theo.....(chứng từ gốc)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ): một triệu tám trăm tám mươi chín nghìn một trăm lẻ sáu đồng

Ngày 08 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận
(ký, họ tên)

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU CHI
Tiền mặt SỐ: 121472

Mẫu số 02-TT QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006
Của bộ Tài chính

TK NỢ : 6427

Ngày: 26/12/2014
TK CÓ: 1111

Số tiền: 696 326

Họ và tên người nhận: TẠ THỊ LAN

Địa chỉ: Văn phòng

Lý do chi: thanh toán tiền ĐTDĐ T11/2014 cho CT HĐQT, TGD Nguyễn Thế Trịnh; Trịnh Tường An

Số tiền: **696 326**

Viết bằng chữ: *sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng*.

Kèm theo.....(chứng từ gốc)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ): sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng.

Ngày 26 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận
(ký, họ tên)

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU CHI
Tiền mặt SỐ: 121405

Mẫu số 02-TT QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006
Của bộ Tài chính

TK NỢ : 6428

Ngày:10/12/2014
TK CÓ: 1111

Số tiền: 4 545 455

Họ và tên người nhận: ĐỒNG KIM TRANG

Địa chỉ: PKTh

Lý do chi: thanh toán tiền tiếp khách công ty truyền tải điện 4

Số tiền: **4 545 455**

Viết bằng chữ: *Bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng.*

Kèm theo.....(chứng từ gốc)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ): Bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng.

Ngày 10 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận
(ký, họ tên)

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

ĐƠN VỊ: CTY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
ĐỊA CHỈ: P.LONG HƯƠNG-TP BÀ RỊA

PHIẾU CHI
Tiền mặt SỐ: 121401

Mẫu số 02-TT QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006
Của bộ Tài chính

TK NỢ : 6429

Ngày: 08/12/2014
TK CÓ: 1111

Số tiền: 50 000

Họ và tên người nhận: NGUYỄN VĂN KỲ

Địa chỉ: PXC

Lý do chi: Vá xe 7305

Số tiền: **50 000**

Viết bằng chữ: *Năm mươi nghìn đồng chẵn*.

Kèm theo.....(chứng từ gốc)

Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ): Năm mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 08 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Người nhận

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG ĐIỆN

Tháng 12 năm 2014

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. SẢN LƯỢNG ĐIỆN		kwh									
A- Khấu phát											
Điện sản xuất	100	kwh	83 960 000,000	149 224 000,000	177,73	153 365 200,000	335 504 100,000	218,76	1 131 004 200,000	1 507 093 512,000	133,25
- TBK chạy khí	104	kwh	56 618 000,000	95 676 700,000	168,99	104 192 000,000	215 469 400,000	206,80	756 412 000,000	991 354 040,000	131,06
- TBK chạy dầu	105	kwh							210 000,000	203 500,000	96,90
- Đuôi hơi	107	kwh	27 342 000,000	53 547 300,000	195,84	49 173 200,000	120 034 700,000	244,11	374 382 200,000	515 535 972,000	137,70
Điện phát bù vô công	109	kwh									
Điện dùng sản xuất điện	110	kwh		3 720 296,000			9 352 097,000			38 504 839,000	
- TBK chạy khí	114	kwh		422 896,000			1 113 997,000			4 500 669,000	
- TBK chạy dầu	115	kwh								814,000	
- Đuôi hơi	117	kwh		3 297 400,000			8 238 100,000			34 003 356,000	
Tỷ lệ điện dùng sản xuất điện	11A	%		2,493			2,787			2,555	
- TBK chạy khí	11E	%		0,442			0,517			0,454	
- TBK chạy dầu	11F	%								0,400	
- Đuôi hơi	11H	%		6,158			6,863			6,596	
Điện nâng công suất MBA	119	%									
- TBK chạy khí	1194	%									
- TBK chạy dầu	1195	%									
- Đuôi hơi	1197	%									
Điện thanh cái	120	kwh		145 503 704,000			326 152 003,000			1 468 588 673,000	

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- TBK chạy khí	124	kwh		95 253 804,000			214 355 403,000			986 853 371,000	
- TBK chạy dầu	125	kwh								202 686,000	
- Đuôi hơi	127	kwh		50 249 900,000			111 796 600,000			481 532 616,000	
Sản lượng điện dùng để phát bù vô công	12A	kwh									
Điện tiêu thụ nội bộ	12B	kwh		2 379,000			6 693,000			23 265,000	
Điện xuất tuyến	12C			144 352 600,000			323 225 200,000			1 456 111 052,000	
2. CHỈ TIÊU KTKT											
Khối lượng:	2										
Than thiên nhiên	210	Tấn									
Nhiệt năng than bình quân	220	kcal/kg									
Than tiêu chuẩn	230	Tấn									
Dầu DO	240	Tấn								51,026	
Dầu FO	250	Tấn									
Khí đốt	260	Tr.BTU		1 295 503,120			2 901 577,840			13 476 563,090	
Suất tiêu hao	3										
Than tiêu chuẩn	310	g/kwh									
Dầu đốt kèm than	320	g/kwh									
Đầu nhiệt điện chạy dầu	330	g/kwh									
Khí chạy TBK	340	BTU/kwh									
Dầu chạy TBK	350	g/kwh									
Dầu DO chạy Diesel	360	g/kwh									

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ngày 24... tháng 02... năm 2015....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN-THỊ THÙY LINH

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN

Tháng 12 năm 2014

Tổng hợp các loại hình

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Nhiên liệu	1	277 450 851 899	1 922,004	86,741%	478 743 195 046	1 481,110	85,304%	1 751 914 217 737	1 203,127	87,697%
Than	11									
Dầu DO	12							1 200 375 301	0,824	0,060%
Dầu FO	13									
Khí đốt	14	277 450 851 899	1 922,004	86,741%	478 743 195 046	1 481,110	85,304%	1 750 713 842 436	1 202,302	87,637%
Khác	15									
2. Vật liệu phụ	2	507 520 004	3,516	0,159%	1 297 552 729	4,010	0,231%	5 208 236 319	3,577	0,261%
Dầu tua bin	21	51 408 000	0,356	0,016%	58 548 000	0,180	0,010%	769 451 061	0,528	0,039%
Dầu máy biến thế	22							244 906 200	0,168	0,012%
Dầu mỡ bôi trơn	23	27 901 904	0,193	0,009%	41 783 729	0,130	0,007%	182 134 758	0,125	0,009%
Hóa chất dùng trong sản xuất	24	278 978 300	1,933	0,087%	839 906 000	2,600	0,150%	2 563 632 500	1,761	0,128%
Nước công nghiệp	25	149 231 800	1,034	0,047%	357 315 000	1,110	0,064%	1 448 111 800	0,994	0,072%
Bỉ nghiền	26									
Khác	27									
3. Chi phí nhân công trực tiếp	3	8 132 623 258	56,338	2,543%	10 607 677 848	32,820	1,890%	23 357 204 995	16,041	1,169%
Lương	31	8 026 092 778	55,600	2,509%	10 289 231 808	31,830	1,833%	22 080 791 989	15,164	1,105%
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	32	106 530 480	0,738	0,033%	318 446 040	0,990	0,057%	1 276 413 006	0,877	0,064%
4. Điện mua	4									
Điện mua Tập đoàn, TCT, Công ty	41									

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Điện mua của Tập đoàn	411									
Điện mua của Tổng công ty	412									
Điện mua của các Cty phát điện ĐL do EVN, đv giữ 100% vốn	413									
Điện mua của các Cty phát điện CP do EVN, đv giữ cp chi phối	414									
Điện mua ngoài	42									
Chi phí truyền tải	43									
Chi phí điều độ	44									
5. Chi phí điện vô công	5									
Lương	51									
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	52									
Vật liệu	53									
Chi phí khác	54									
6. Chi phí giải quyết sự cố	6									
Lương	61									
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	62									
Vật liệu phụ	63									
Chi phí khác	64									
7. Chi phí sản xuất chung	7	17 377 523 302	120,380	5,433%	50 940 549 013	157,600	9,077%	180 211 262 739	123,760	9,021%
Chi phí nhân viên phân xưởng	71	6 506 994 293	45,076	2,034%	8 650 312 750	26,760	1,541%	18 901 483 580	12,981	0,946%
- Lương	711	6 413 537 933	44,429	2,005%	8 369 943 670	25,890	1,491%	17 776 654 949	12,208	0,890%
- BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	712	93 456 360	0,647	0,029%	280 369 080	0,870	0,050%	1 124 828 631	0,772	0,056%
Chi phí vật liệu	72	39 319 779	0,272	0,012%	83 894 664	0,260	0,015%	248 822 907	0,171	0,012%
Chi phí dụng cụ sản xuất	73	17 593 815	0,122	0,006%	61 595 830	0,190	0,011%	330 433 656	0,227	0,017%

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Chi phí khấu hao TSCĐ	74	7 018 288 467	48,618	2,194%	23 394 165 212	72,380	4,168%	112 744 328 038	77,427	5,644%
Thuế, phí và lệ phí	75									
Thuế tài nguyên	751									
Phí dịch vụ môi trường rừng	752									
Phí lệ phí khác	758									
Chi phí sửa chữa TSCĐ	76	3 696 138 784	25,605	1,156%	18 159 695 325	56,180	3,236%	44 742 427 792	30,727	2,240%
Sửa chữa lớn	761	1 161 919 952	8,049	0,363%	3 905 823 284	12,080	0,696%	16 253 388 278	11,162	0,814%
+ Tự làm	7611	1 426 196 389	9,880	0,446%	1 429 222 187	4,420	0,255%	1 442 838 278	0,991	0,072%
Vật liệu	76111	1 274 192 090	8,827	0,398%	1 274 192 090	3,940	0,227%	1 274 192 090	0,875	0,064%
Nhân công	76112	152 004 299	1,053	0,048%	155 030 097	0,480	0,028%	168 646 188	0,116	0,008%
Máy thi công	76113									
Chi phí khác	76114									
+ Thuê ngoài	7612	(264 276 437)	1,831	0,083%	2 476 601 097	7,660	0,441%	14 810 550 000	10,171	0,741%
Sửa chữa thường xuyên	762	2 534 218 832	17,555	0,792%	14 253 872 041	44,100	2,540%	28 489 039 514	19,565	1,426%
- Tự làm	7621	2 509 058 832	17,381	0,784%	14 168 712 041	43,830	2,525%	28 224 494 914	19,383	1,413%
+ Vật liệu	76211	2 509 058 832	17,381	0,784%	14 168 712 041	43,830	2,525%	28 224 494 914	19,383	1,413%
+ Nhân công	76212									
Lương	762121									
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	762122									
+ Chi phí khác	76213									
- Thuê ngoài	7622	25 160 000	0,174	0,008%	85 160 000	0,260	0,015%	264 544 600	0,182	0,013%
CP dịch vụ mua ngoài	77				81 900 000	0,250	0,015%	298 115 040	0,205	0,015%
- Điện	771									
- Nước	772									

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Dịch vụ bưu chính viễn thông	773									
+ Điện thoại	7731									
+ Internet	7732									
+ Thuê kênh	7733									
+ Khác	7738									
- Chi phí bảo vệ môi trường	776									
- Dịch vụ khác	778				81 900 000	0,250	0,015%	298 115 040	0,205	0,015%
Chi phí bằng tiền khác	78									
Chi phí sản xuất chung khác	79	99 188 164	0,687	0,031%	508 985 232	1,570	0,091%	2 945 651 726	2,023	0,147%
- Bảo hộ, an toàn lao động	791	2 603 900	0,018	0,001%	90 932 900	0,280	0,016%	944 017 959	0,648	0,047%
- Kỹ thuật, an toàn, VSCN	792	2 000 000	0,014	0,001%	9 086 726	0,030	0,002%	53 272 929	0,037	0,003%
- Bảo vệ, phòng cháy, chống bão lụt	793									
- Hao hụt nhiên liệu trong định mức	794									
- Chi phí ăn ca	795	142 872 000	0,990	0,045%	427 933 000	1,320	0,076%	1 678 182 000	1,152	0,084%
- Chi phí phát triển khách hàng	796									
+ Nguyên vật liệu	7961									
+ Nhân công	7962									
Lương	79621									
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	79622									
+ Máy thi công	7963									
+ Chi phí khác	7964									
- Các chi phí chung khác	798	(48 287 736)	0,335	0,015%	(18 967 394)	0,060	0,003%	270 178 838	0,186	0,014%
8. Chi phí bán hàng	8									
Chi phí nhân viên bán hàng	81									

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Lương	811									
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	812									
Vật liệu văn phòng	82									
Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	83									
Chi phí khấu hao TSCĐ	84									
Chi phí bảo hành	85									
Chi phí sửa chữa TSCĐ	86									
- CP sửa chữa lớn	861									
+ Tự làm	8611									
Vật liệu	86111									
Nhân công	86112									
Máy thi công	86113									
Chi phí khác	86114									
+ Thuê ngoài	8612									
- Sửa chữa thường xuyên	862									
Tự làm	8621									
Vật liệu	86211									
Nhân công	86212									
Lương	862121									
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	862122									
Chi phí khác	86213									
Thuê ngoài	8622									
CP dịch vụ mua ngoài	87									
- Điện	871									

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Nước	872									
- Dịch vụ bưu chính viễn thông	873									
+ Điện thoại	8731									
+ Internet	8732									
+ Thuê kênh	8733									
+ Khác	8738									
- Dịch vụ thuê tài sản	875									
- Dịch vụ CNTT	876									
+ Trong ngành	8761									
+ Ngoài ngành	8762									
- Chi phí hoa hồng đại lý	877									
- Dịch vụ khác	878									
Chi phí bằng tiền khác	88									
- CP quảng cáo, tuyên truyền	881									
- Chi phí khuyến mại	882									
- Hoa hồng môi giới và phát triển khách hàng	883									
- Chi phí ăn ca	885									
- Chi phí bằng tiền khác	888									
Chi phí bán hàng khác	89									
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9	16 392 325 185	113,556	5,125%	19 631 777 551	60,740	3,498%	36 994 564 465	25,406	1,852%
Chi phí nhân viên quản lý	91	6 258 707 995	43,356	1,957%	8 140 565 348	25,180	1,451%	17 933 550 739	12,316	0,898%
- Lương	911	6 178 273 315	42,799	1,932%	7 901 190 548	24,440	1,408%	16 930 426 062	11,627	0,848%
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	912	80 434 680	0,557	0,025%	239 374 800	0,740	0,043%	1 003 124 677	0,689	0,050%
Chi phí vật liệu quản lý	92	53 341 822	0,370	0,017%	113 955 445	0,350	0,020%	350 814 975	0,241	0,018%

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Chi phí đồ dùng văn phòng	93	25 904 216	0,179	0,008%	78 640 965	0,240	0,014%	373 873 973	0,257	0,019%
Chi phí khấu hao TSCĐ	94	122 506 454	0,849	0,038%	373 465 393	1,160	0,067%	1 581 937 040	1,086	0,079%
Thuế, phí, lệ phí	95	11 917 351	0,083	0,004%	209 361 620	0,650	0,037%	534 367 894	0,367	0,027%
- Thuế nhà đất	951				173 469 000	0,540	0,031%	346 938 000	0,238	0,017%
- Thuế, phí, lệ phí khác	958	11 917 351	0,083	0,004%	35 892 620	0,110	0,006%	187 429 894	0,129	0,009%
Chi phí dự phòng	96	8 978 482 199	62,197	2,807%	8 929 982 199	27,630	1,591%	8 824 252 199	6,060	0,442%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97	58 465 687	0,405	0,018%	155 188 302	0,480	0,028%	1 198 526 783	0,823	0,060%
- Điện	971									
- Nước	972									
- Dịch vụ bưu chính viễn thông	973	28 460 810	0,197	0,009%	79 173 217	0,240	0,014%	256 276 512	0,176	0,013%
+ Điện thoại	9731	21 784 123	0,151	0,007%	51 837 645	0,160	0,009%	176 891 230	0,121	0,009%
+ Internet	9732	1 603 000	0,011	0,001%	19 409 000	0,060	0,003%	25 730 000	0,018	0,001%
+ Thuê kênh	9733							23 319 400	0,016	0,001%
+ Khác	9738	5 073 687	0,035	0,002%	7 926 572	0,020	0,001%	30 335 882	0,021	0,002%
- Dịch vụ thuê tài sản	975									
- Dịch vụ CNTT	976	29 844 877	0,207	0,009%	29 844 877	0,090	0,005%	242 100 954	0,166	0,012%
+ Trong ngành	9761	24 881 877	0,172	0,008%	24 881 877	0,080	0,004%	49 763 754	0,034	0,002%
+ Ngoài ngành	9762	4 963 000	0,034	0,002%	4 963 000	0,020	0,001%	192 337 200	0,132	0,010%
- Mua Bảo hiểm tài sản	977				43 790 208	0,140	0,008%	697 189 317	0,479	0,035%
- Dịch vụ khác	978	160 000	0,001		2 380 000	0,010		2 960 000	0,002	
Chi phí bằng tiền khác	98	288 478 364	1,998	0,090%	744 692 888	2,300	0,133%	2 573 361 091	1,767	0,129%
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	981	122 079 110	0,846	0,038%	337 458 916	1,040	0,060%	1 099 754 184	0,755	0,055%
- Chi phí đào tạo	982				24 000 000	0,070	0,004%	67 150 000	0,046	0,003%
- Công tác phí, tàu xe đi phép	983	166 399 254	1,153	0,052%	377 233 972	1,170	0,067%	1 400 456 907	0,962	0,070%

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Chi mua CS phản kháng	984									
- Nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến	985				6 000 000	0,020	0,001%	6 000 000	0,004	
- Nghiệp vụ phí	986									
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	988									
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	99	594 521 097	4,118	0,186%	885 925 391	2,740	0,158%	3 623 879 771	2,489	0,181%
- Sửa chữa lớn TSCĐ	991									
+ Tự làm	9911									
Vật liệu	99111									
Nhân công	99112									
Máy thi công	99113									
Chi phí khác	99118									
+ Thuê ngoài	9912									
- Sửa chữa thường xuyên	992	174 452 761	1,208	0,055%	239 522 002	0,740	0,043%	848 194 482	0,582	0,042%
+ Tự làm	9921	106 787 761	0,740	0,033%	171 857 002	0,530	0,031%	666 689 982	0,458	0,033%
Vật liệu	99211	104 873 216	0,726	0,033%	141 443 821	0,440	0,025%	518 884 350	0,356	0,026%
Nhân công	99212									
Lương	992121									
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	992122									
Chi phí khác	99213	1 914 545	0,013	0,001%	30 413 181	0,090	0,005%	147 805 632	0,102	0,007%
+ Thuê ngoài	9922	67 665 000	0,469	0,021%	67 665 000	0,210	0,012%	181 504 500	0,125	0,009%
- An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp	993	144 653 327	1,002	0,045%	194 714 425	0,600	0,035%	976 884 367	0,671	0,049%
- Bảo vệ, phòng cháy, chống bão lụt	994	150 722 637	1,044	0,047%	190 841 369	0,590	0,034%	500 345 723	0,344	0,025%
- Ăn ca	995	55 880 000	0,387	0,017%	165 815 000	0,510	0,030%	700 575 000	0,481	0,035%
- Thưởng tiết kiệm nhiên liệu điện tự dùng	996									

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
		TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)	TỔNG SỐ	Giá thành đơn vị (đ/kwh)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	997							52 448 625	0,036	0,003%
- Chi phí khác	998	68 812 372	0,477	0,022%	95 032 595	0,290	0,017%	545 431 574	0,375	0,027%
Tổng cộng	A	319 860 843 648	2 215,794	100,000%	561 220 752 187	1 736,280	100,000%	1 997 685 486 255	1 371,910	100,000%
Sản lượng điện để tính giá thành đơn vị	B	144 354 979			323 231 893			1 456 134 317		

Ngày 24... tháng 02... năm 2015...

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THỊ THÙY LINH

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD ĐIỆN THEO YẾU TỐ

Tháng 12 năm 2014

Tổng hợp các loại hình

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO	LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Nhiên liệu	10	277 450 851 899	478 743 195 046	1 751 914 217 737
2. Vật liệu	20	3 257 611 684	15 945 795 495	35 255 561 094
3. Lương và bảo hiểm xã hội	30	20 898 325 546	27 398 555 946	60 192 239 314
- Lương CNV	31	20 617 904 026	26 560 366 026	56 787 873 000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	32	280 421 520	838 189 920	3 404 366 314
4. Khấu hao TSCĐ	40	7 140 794 921	23 767 630 605	114 326 265 078
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	50	58 465 687	237 088 302	1 496 641 823
- Điện dùng nội bộ	51			
- Điện mua của Tập đoàn	52			
- Điện mua của Tổng công ty	53			
- ĐM của các cty PD ĐL do EVN, đv giữ 100% vốn	54			
- ĐM của các cty CP do EVN, đv giữ CP chi phối	55			
- Phí truyền tải	56			
- Điện mua ngoài	57			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	58	58 465 687	237 088 302	1 496 641 823
6. Chi phí sửa chữa lớn	60	1 161 919 952	3 905 823 284	16 253 388 278
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	61	(264 276 437)	2 476 601 097	14 810 550 000
- Sửa chữa lớn tự làm	62	1 426 196 389	1 429 222 187	1 442 838 278
7. Chi phí phát triển khách hàng	70			
8. Chi phí bằng tiền khác	80	9 892 873 959	11 222 663 509	18 247 172 931
- Thuế tài nguyên	81			
- Phí môi trường rừng	82			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THÁNG BÁO CÁO	LŨY KẾ TỪ ĐẦU QUÝ	LŨY KẾ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Thuế đất	83		173 469 000	346 938 000
- Ăn ca	84	198 752 000	593 748 000	2 378 757 000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	85			52 448 625
- Dự phòng nợ khó đòi	86	(1 361 501)	(49 861 501)	(155 591 501)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87	8 979 843 700	8 979 843 700	8 979 843 700
- Chi phí bằng tiền khác	88	715 639 760	1 525 464 310	6 644 777 107
TỔNG CỘNG	AA	319 860 843 648	561 220 752 187	1 997 685 486 255
- Chi phí lãi vay	B	1 404 733 013	4 158 482 540	20 341 446 148
- Chênh lệch tỷ giá	C	(17 243 077 955)	(15 605 039 643)	(8 326 495 234)
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	D			
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	E	(14 255 572)	(52 577 143)	(52 577 143)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	F		(127 227 000)	(127 227 000)
Tổng cộng (H=AA+B+C+D+E+F)	H	304 008 243 134	549 594 390 941	2 009 520 633 026
Sản lượng điện tính giá thành (X)		144 354 979	323 231 893	1 456 134 317
Giá thành đơn vị (Y=H:X)		2 106	1 700	1 380

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẦN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Ngày 14 tháng 03 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CHI TIẾT THAN DẦU

Tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính : Tấn

Đơn vị tính giá trị: Đồng

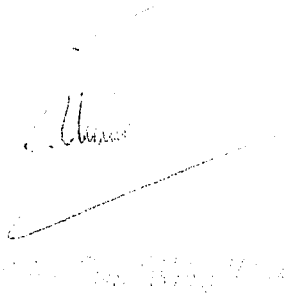
NỘI DUNG	MÃ SỐ	TỒN ĐẦU KỲ		NHẬP TRONG KỲ			XUẤT TRONG KỲ				TỒN CUỐI KỲ	
		LƯỢNG	TIỀN	ĐƠN GIÁ	LƯỢNG	TIỀN	LƯỢNG	TIỀN	TRONG ĐÓ SX ĐIỀN		LƯỢNG	TIỀN
									LƯỢNG	TIỀN		
I.THAN	1											
Than cám 4A	11											
Than cám 4B	12											
Than cám 5	13											
Than cám 6	14											
Cộng giá gốc	17											
Chi phí vận chuyển Than	18											
Cộng than	19											
Dầu DO	21	1 734 582,41	40 805 368 838	23 525	2 574,00	60 552 338	416,28	9 792 823			1 736 740,13	40 856 128 353
Dầu FO	22											
Cộng giá gốc	23	1 734 582,41	40 805 368 838	23 525	2 574,00	60 552 338	416,28	9 792 823			1 736 740,13	40 856 128 353
Chi phí vận chuyển dầu DO	24											
II.Dầu	2											
Chi phí vận chuyển dầu FO	25											
Cộng dầu	26	1 734 582,41	40 805 368 838	23 525	2 574,00	60 552 338	416,28	9 792 823			1 736 740,13	40 856 128 353
TỔNG CỘNG	3		40 805 368 838			60 552 338		9 792 823				40 856 128 353

TÀI LIỆU BỔ SUNG


NỘI DUNG	MÃ SỐ	THAN		DẦU DO		DẦU FO	
		LƯỢNG	TIỀN	LƯỢNG	TIỀN	LƯỢNG	TIỀN
Dùng cho sản xuất điện	41						
Dùng giải quyết sự cố	42						
Hao hụt trong mức	43						
Hao hụt trên mức	44						

, ngày 14 tháng 02 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN THỊ BẢO XUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC

